

Số: /BC-TKT

Ninh Bình, ngày 30 tháng 9 năm 2026

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình kinh tế - xã hội tháng Chín và chín tháng năm 2026**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tình hình thế giới chín tháng năm 2026 diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng địa chính trị leo thang, xung đột quân sự tại khu vực Trung Đông; thị trường tài chính, tiền tệ, đầu tư, thương mại, phí vận tải toàn cầu biến động mạnh; giá các mặt hàng nhiên liệu tăng cao; chính sách tiền tệ tại nhiều nền kinh tế lớn có xu hướng thận trọng hơn trong bối cảnh áp lực lạm phát gia tăng trở lại, chủ yếu do tác động của giá năng lượng, xung đột Trung Đông và chi phí vận tải quốc tế tăng cao; thiên tai, thời tiết diễn biến bất thường, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong nước, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát,... Song cũng mở ra nhiều cơ hội mới từ quá trình đổi mới, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tái cơ cấu chuỗi cung ứng và các chính sách thúc đẩy tăng trưởng “02 con số” của Trung ương.

Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh tiếp tục bám sát và thực hiện nghiêm, có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng theo các Nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trọng tâm là điều hành phát triển kinh tế - xã hội<sup>1</sup>, nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026, trong đó chủ động theo dõi sát, nắm chắc tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chủ lực, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; đảm bảo an sinh xã hội. Do vậy, tình hình kinh tế - xã hội chín tháng năm 2026 duy trì ổn định và có bước phát triển, cụ thể như sau:

---

<sup>1</sup> Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2026 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026 và Công điện số 06/CĐ-TTg ngày 24/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026.

## I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

### 1. Tăng trưởng kinh tế (GRDP)

*Kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển, tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức tăng hai con số. Tổng sản phẩm trên địa bàn toàn tỉnh (GRDP) trong chín tháng năm 2026 (theo giá so sánh 2020) ước tăng 11,31%, xếp thứ 5/34 tỉnh, thành phố<sup>2</sup>; trong đó khu vực công nghiệp là động lực dẫn dắt tăng trưởng với mức tăng 17,23%.*

GRDP tỉnh Ninh Bình chín tháng năm 2026 (theo giá so sánh 2020) ước đạt 250.180 tỷ đồng, tăng 11,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 29.263 tỷ đồng tăng 3,06%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 120.033 tỷ đồng, tăng 15,58%, đóng góp 7,20 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ ước đạt 82.615 tỷ đồng, tăng 9,95%, đóng góp 3,33 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 18.269 tỷ đồng, tăng 5,10%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định, ngành thủy sản tăng trưởng tích cực. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp chín tháng năm 2026 tăng 1,68% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,21 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 0,23%; ngành thủy sản tăng 5,82%, đóng góp 0,18 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn giữ vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. Công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp trong chín tháng năm 2026 tăng 17,23% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 6,68 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 17,42%, đóng góp 6,36 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 21,30%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,03%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,52%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm. Giá trị tăng thêm ngành xây dựng 9 tháng năm nay tăng 7,01%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, hoạt động thương mại, vận tải, du lịch, tăng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và cả nước, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ tăng 9,95% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,33 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Ngành Bán buôn,

<sup>2</sup> Tốc độ tăng GRDP các tỉnh thành phố vùng đồng bằng sông Hồng: Quảng Ninh 12,54%; Hải Phòng 12,08%; Bắc Ninh tăng 11,81%; Hưng Yên 11,22%; Hà Nội 8,85%.

bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 12,91% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,15 điểm phần trăm; Vận tải, kho bãi tăng 12,72%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,81%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,96%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 17,93%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 11,84%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

*Về cơ cấu kinh tế:* Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,78%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 48,15%; khu vực dịch vụ chiếm 33,72%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,35% (Cơ cấu tương ứng 9 tháng năm 2025: 11,63%; 46,11%; 34,47%; 7,79%).

## **2. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm**

### ***a. Hoạt động tài chính***

*Các cấp, các ngành trong tỉnh đã tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp khai thác, quản lý và nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách nhà nước; tăng cường chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển, qua đó mở rộng cơ sở thu và nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, hiệu quả và có trọng tâm, đảm bảo kịp thời bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.*

**Tổng thu ngân sách Nhà nước** trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) ước thực hiện trong 9 tháng năm 2026 đạt 45.075 tỷ đồng, đạt 56,2% dự toán năm HĐND giao và bằng 89,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa 41.000 tỷ đồng (chiếm 91,0% tổng thu) đạt 54,5% dự toán năm và bằng 86,4% cùng kỳ; tổng thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 4.060 tỷ đồng (chiếm 9,0% tổng thu) đạt 79,6% dự toán và tăng 43,5%. Một số lĩnh vực thu ngân sách chủ yếu là: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 566 tỷ đồng; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4.433 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 17.548 tỷ đồng; thuế thu nhập cá nhân 2.506 tỷ đồng; thu phí, lệ phí 1.841 tỷ đồng; các khoản thu về nhà, đất 12.065 tỷ đồng.

**Chi cân đối ngân sách địa phương** ước thực hiện trong 9 tháng đạt 55.491 tỷ đồng, đạt 68,0% dự toán năm và bằng 93,1% cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 30.871 tỷ đồng, đạt 74,4% dự toán và bằng 93,5% cùng kỳ; chi thường xuyên 24.569 tỷ đồng, đạt 64,3% dự toán và bằng 92,3% cùng kỳ. Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên là: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 10.057 tỷ đồng; chi đảm bảo xã hội 4.880 tỷ đồng; chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể 4.262 tỷ đồng; chi y tế, dân số và gia đình 1.795 tỷ đồng; chi quốc phòng - an ninh 1.229 tỷ đồng; chi sự nghiệp kinh tế 1.054 tỷ đồng;...

### **b. Hoạt động ngân hàng**

Hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định, chấp hành các quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng. Công tác huy động vốn được triển khai tích cực, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng; tín dụng tiếp tục tăng trưởng, góp phần cung ứng vốn cho nền kinh tế. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng. Thời điểm cuối tháng Chín năm 2026, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước tăng 7,7%, tổng dư nợ tín dụng tăng 10,0% so với cuối năm 2025.

**Hình 1: Hoạt động tín dụng tháng Chín năm 2026**



Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng Chín năm 2026 ước đạt 364.977 tỷ đồng, tăng 7,7% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 327.495 tỷ đồng, chiếm 89,7% tổng nguồn vốn huy động và tăng 8,4%; huy động trung và dài hạn 37.482 tỷ đồng, chiếm 10,3% và tăng 2,2% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 450.485 tỷ đồng, tăng 10,0% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 312.441 tỷ đồng, chiếm 69,4% và tăng 7,5%; cho vay trung và dài hạn 138.044 tỷ đồng, chiếm 30,6% tổng dư nợ và tăng 16,0% so với ngày cuối cùng của năm trước.

### **c. Hoạt động bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai đồng bộ, kịp thời, đúng quy định; các chế độ, chính sách đối với người tham gia được thực hiện đầy đủ, bảo đảm quyền lợi. Công tác phát triển đối tượng, mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được quan tâm; công tác quản lý thu, chi và giải quyết các chế độ được thực hiện chặt chẽ, minh bạch, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

Tính đến ngày 25/9/2026, số người tham gia các loại hình bảo hiểm cơ bản duy trì ổn định: số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 737.241 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 654.081 người,

tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 632.097 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 3.513.950 người, tương đương so với cùng kỳ năm trước.

Chín tháng năm 2026, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 13.740 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: thu BHXH 9.401 tỷ đồng, tăng 0,1%; thu BHTN 657 tỷ đồng, tăng 0,1%; thu BHYT 3.673 tỷ đồng, giảm 0,1% cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 15.696 tỷ đồng, tăng 3,7%, trong đó: chi BHXH 12.128 tỷ đồng, tăng 4,1%; chi BHTN 291 tỷ đồng, tăng 17,0%; chi khám chữa bệnh BHYT 3.277 tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2025.

### **3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

#### ***a. Nông nghiệp***

**Trồng trọt:** Hoạt động trồng trọt chín tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh nhìn chung thuận lợi, mặc dù chịu ảnh hưởng của mưa lớn và sâu bệnh phát sinh trong vụ Mùa; giá một số loại vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật và nông sản có thời điểm biến động.

**Vụ Đông Xuân:** Toàn tỉnh gieo trồng 176.988 ha cây hàng năm, giảm 3,4% so với cùng kỳ<sup>3</sup>, trong đó: Lúa Xuân đạt 132.595 ha, giảm 2,4%; năng suất đạt 68,58 tạ/ha, tăng 0,3%; sản lượng đạt 909.330 tấn và rau màu vụ đạt 44.393 ha, giảm 6,1%; thời tiết vụ Đông Xuân năm nay tương đối thuận lợi các loại cây trồng sinh trưởng, phát triển khá, năng suất một số cây trồng chủ yếu tăng so với cùng kỳ.

**Vụ Mùa:** Diện tích lúa gieo cấy ước đạt 120.758 ha, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Công tác phòng trừ sâu bệnh được tăng cường, nhất là đối với sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, rầy lưng trắng và bệnh khô vằn. Diện tích gieo trồng rau màu vụ Mùa đạt 17.494 ha. Mưa lớn cuối tháng Tám gây ngập úng cục bộ tại một số địa phương, ngành Nông nghiệp phối hợp với các địa phương khẩn trương tiêu úng, qua đó hạn chế thiệt hại đối với lúa và hoa màu.

Đến ngày 28/9/2026, toàn tỉnh có 108.500 ha lúa Mùa đã trổ bông, diện tích lúa chưa trổ là lúa gieo cấy muộn và các giống đặc sản. Đã thu hoạch 8.000 ha lúa Mùa sớm và 12.300 ha cây màu Hè thu. Gieo trồng 1.000 ha cây màu vụ Đông.

**Cây lâu năm:** Diện tích cây lâu năm chín tháng ước đạt 21.386 ha, giảm 0,7% so với cùng kỳ, trong đó: Nhóm cây ăn quả 17.758 ha, giảm 0,5%; nhóm cây chè ước đạt 226 ha, giảm 1,8%; nhóm cây gia vị, dược liệu lâu năm ước đạt 513 ha, giảm 0,3%; nhóm cây lâu năm khác ước đạt 2.818 ha, giảm 2,3%.

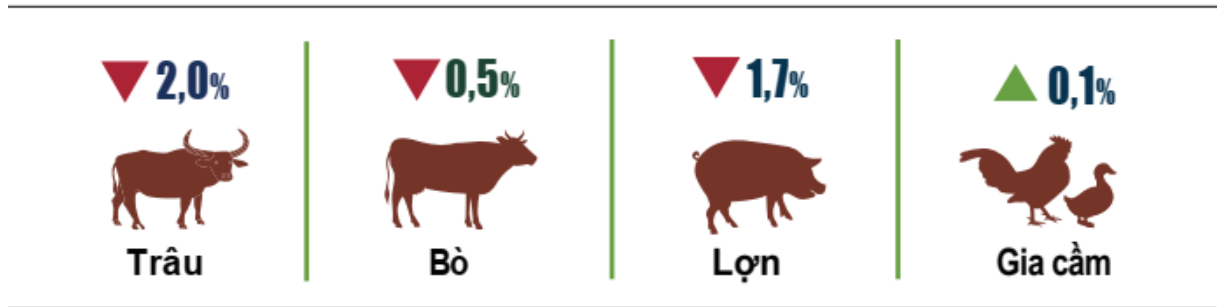
<sup>3</sup> Diện tích giảm do một số địa phương tiếp tục thu hồi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án tái định cư, xây dựng đường giao thông...

Sản lượng cây ăn quả lâu năm ước đạt 223.410 tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2025. Một số cây trồng chủ lực có sản lượng tăng như dưa tăng 0,9%, chuối tăng 0,4%, bưởi tăng 0,1%, vải tăng 0,3% và na tăng 0,1%.

**Chăn nuôi:** Chín tháng năm 2026, hoạt động chăn nuôi cơ bản ổn định. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tiếp tục tăng khá. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được các địa phương triển khai thường xuyên, tuy nhiên dịch bệnh vẫn là yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phục hồi và tái đàn.

Dự ước thời điểm cuối tháng Chín, đàn trâu đạt 20.056 con, giảm 2,0%; đàn bò 75.603 con, giảm 0,5%; đàn lợn 1.156 nghìn con, giảm 1,7% so với cùng thời điểm năm trước. tổng đàn gia cầm 26.792 nghìn con, tăng 1,0%, trong đó đàn gà đạt 18.683 nghìn con, tăng 1,5% so với cùng thời điểm năm trước.

**Hình 2: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng Chín năm 2026 so với cùng thời điểm năm trước**



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại chín tháng năm 2026 ước đạt 311.756 tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 223.564 tấn, tăng 5,4%; sản lượng thịt gia cầm các loại xuất chuồng 69.366 tấn, tăng 6,8%. Sản lượng trứng gia cầm 855 triệu quả, tăng 4,4% so với năm trước.

Công tác phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được triển khai, các ổ dịch phát sinh được khoanh vùng và xử lý kịp thời, hạn chế nguy cơ lây lan trên diện rộng. Đến ngày 28/9/2026: toàn tỉnh còn 21 xã, phường có dịch chưa qua 21 ngày. Lũy kế tiêu hủy là 13.334 con, trọng lượng 753.776kg; Bệnh Cúm gia cầm, toàn tỉnh hiện còn 4 xã, phường đang có dịch; lũy kế tiêu hủy là 207.055 con, trọng lượng tiêu hủy 291.639 kg.

### **b. Lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp trong chín tháng năm 2026 duy trì ổn định, tập trung vào trồng rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán, chăm sóc và bảo vệ rừng. Công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường; sản lượng gỗ khai thác và số cây lâm nghiệp trồng phân tán tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chín tháng năm 2026 ước đạt 240,5 ha, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 1.712,5 nghìn cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 22,2 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 0,3%; sản lượng củi 18,2 nghìn ste, tăng 0,1%.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng tiếp tục được chú trọng. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình xảy ra 06 vụ cháy rừng<sup>4</sup> với diện tích thiệt hại là 12,48 ha và 03 vụ phá rừng trái pháp luật ở phường trung Sơn và xã Giao Minh với diện tích thiệt hại là 0,32 ha.

### c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản chín tháng năm 2026 duy trì ổn định và đạt kết quả tích cực, mặc dù thời tiết diễn biến phức tạp, đan xen nắng nóng, mưa đông và mưa lớn, ảnh hưởng nhất định đến hoạt động nuôi trồng và khai thác. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng chín tháng năm 2026 ước đạt 245.132 tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ tháng năm 2025.

**Hình 3: Sản lượng thủy sản chín tháng năm 2026**



Nuôi trồng thủy sản đạt 188.052 tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: sản lượng cá 106.201 tấn, tăng 5,6%; sản lượng tôm 11.218 tấn, tăng 17,3%; thủy sản khác đạt 70.633 tấn, tăng 4,5%. Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển theo hướng đa dạng đối tượng nuôi, phù hợp với điều kiện từng vùng. Công tác phòng, chống dịch bệnh, thả giống và thu hoạch theo kế hoạch được các hộ nuôi thực hiện tốt, không phát sinh dịch bệnh lớn trên thủy sản nuôi.

Khai thác thủy sản đạt 57.080 tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng cá 36.866 tấn, tăng 4,0%, sản lượng tôm 4.976 tấn, tăng 8,0%. Hoạt động khai thác thủy sản duy trì ổn định và đạt kết quả tích cực, ngư dân vẫn tích cực vươn khơi, bám biển, tập trung khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Công tác kiểm soát tàu cá ra vào cảng, xử lý tàu cá không đủ điều kiện hoạt động và giám sát việc lắp đặt, vận hành thiết bị giám sát hành trình (VMS) được thực hiện nghiêm túc, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nghề cá. Số tàu đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình là 618/620 tàu, đạt tỷ lệ 99,68%.

<sup>4</sup> Thuộc địa phận xã Đồng Thái, phường Tam Điệp, xã Tân Thanh nằm trên khu vực giáp ranh với xã Thanh Bình, phường Tam Chúc giáp ranh với phường Lý Thường Kiệt.

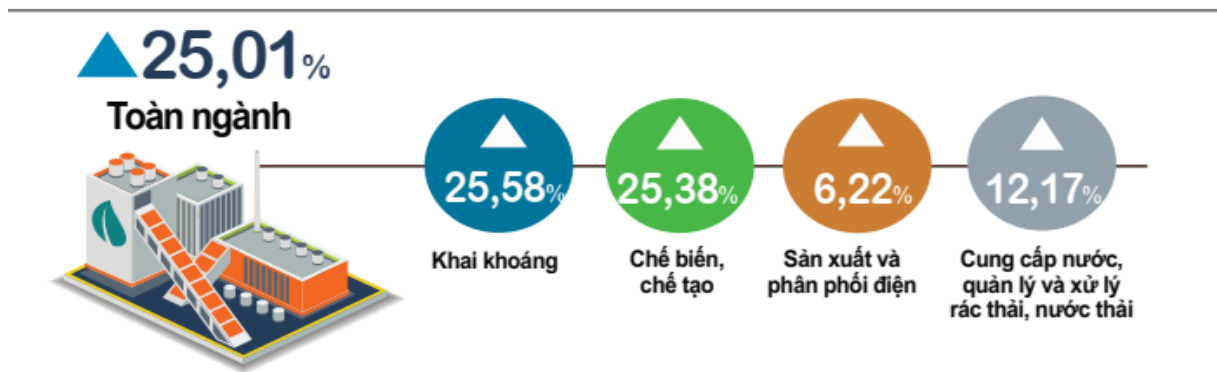
#### 4. Sản xuất công nghiệp

*Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh chín tháng năm 2026 duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực và đạt nhiều kết quả khả quan. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 25,01% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu, đóng góp lớn vào giá trị sản xuất công nghiệp và tăng trưởng kinh tế của tỉnh.*

##### a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Chín ước tăng 3,73% so với tháng Tám năm 2026. So với cùng kỳ năm 2025, chỉ số IIP tháng Chín tăng 22,11%, trong đó: ngành khai khoáng tăng 19,60%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,46%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 5,03%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,72%.

**Hình 4: Tốc độ tăng IIP chín tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025**



Tính chung chín tháng năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 25,01% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 25,58%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,38%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,22%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,17%.

Theo ngành kinh tế cấp II, có 21/28 ngành có chỉ số sản xuất chín tháng tăng so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có mức tăng cao gồm: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 48,21%; sản xuất đồ uống tăng 47,76%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 42,48%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 65,98%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,66%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 20,84%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 16,74%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 20,25%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước như: dệt giảm 6,32%; sản xuất trang phục giảm 1,86%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 50,77%; sản xuất kim loại giảm 31,68%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 10,46%.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp chín tháng năm 2026 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò động lực chủ yếu. Cơ cấu tăng trưởng tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghệ cao, chế biến sâu và sản phẩm có giá trị gia tăng lớn. Tuy nhiên, mức độ phục hồi giữa các ngành chưa đồng đều; một số ngành dệt may, dược phẩm và kim loại còn gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ và điều kiện sản xuất.

### ***b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu***

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu chín tháng năm 2026 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: Thịt lợn các loại đạt 17.898 tấn, tăng 23,2%; nước dừa tươi đạt 8.572 nghìn lít, tăng 32,9%; giấy và bìa khác đạt 126.706 tấn, tăng 11,2%; máy tính xách tay, máy tính bảng và notebook đạt 2.356 nghìn cái, tăng 62,9%; linh kiện, mô-đun camera điện thoại, màn hình cảm ứng đạt 242.276 nghìn cái, tăng 11,9%; ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên đạt 3.053 chiếc, tăng 50,0%; xe ô tô tải đạt 10.395 chiếc, tăng 29,4%; xe mô tô, xe máy đạt 690.894 chiếc, tăng 9,8%; dụng cụ y tế đạt 299.476 nghìn cái, tăng 26,1%; nển, nển cây đạt 27.410 nghìn cái, tăng 22,8%; điện sản xuất đạt 289 triệu kWh, tăng 14,4%;...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: Sợi các loại giảm 5,0%; vải dệt các loại giảm 2,5%; giày dép các loại giảm 1,9%; sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm từ mây tre giảm 13,0%; phân lân nung chảy và phân NPK giảm 6,0%; ắc quy điện giảm 28,8%; bóng đèn các loại giảm 30,2%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ giảm 10,9%.

### ***c. Chỉ số tiêu thụ và chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo***

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín năm 2026 giảm 0,13% so với tháng trước nhưng tăng 19,76% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,69% so với cùng kỳ năm 2025.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 11,14% so với tháng trước và tăng hơn 2 lần so với cùng kỳ năm trước.

### ***d. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp***

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tháng Chín tăng 1,43% so với tháng trước và tăng 3,89% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung chín tháng năm 2026, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 3,84% so với cùng kỳ năm trước. Theo ngành cấp I, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,60%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 23,67%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 23,65%; trong khi lao động ngành khai khoáng giảm 6,67%. Theo loại hình doanh nghiệp, lao

động khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng 6,86%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 12,78%; trong khi doanh nghiệp nhà nước giảm 9,63% so với cùng kỳ năm trước.

## 5. Đầu tư và xây dựng

*Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư; các công trình trọng điểm được tập trung hoàn thiện thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng và đẩy nhanh tiến độ cùng với tín hiệu tích cực của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hộ dân cư giúp cho hoạt động đầu tư và xây dựng chín tháng năm 2026 đạt kết quả tích cực.*

**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn:** Nguồn vốn Nhà nước ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch... đặc biệt là ưu tiên các dự án trọng điểm có vai trò kết nối, thúc đẩy kinh tế phát triển. Nguồn vốn ngoài Nhà nước tập trung xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; xây dựng, mở rộng nhà máy, phân xưởng và mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; xây dựng, sửa chữa nhà ở khu vực dân cư.

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn chín tháng năm 2026 ước đạt 125.189 tỷ đồng, tăng 5,0% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Vốn Nhà nước 30.311 tỷ đồng, chiếm 24,2% và giảm 15% so với cùng kỳ năm 2025; vốn ngoài Nhà nước 72.684 tỷ đồng, chiếm 58,1% và tăng 12,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 22.194 tỷ đồng, chiếm 17,7% và tăng 16,2%.

**Biểu 1: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chín tháng năm 2026**

|                                     | Thực hiện<br>9 tháng<br>năm 2025 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | 9 tháng năm 2026 |                       |
|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------|-----------------------|
|                                     |                                  |                                 | Cơ cấu (%)       | So với<br>cùng kỳ (%) |
| <b>Tổng số</b>                      | <b>119.251</b>                   | <b>125.189</b>                  | <b>100,0</b>     | <b>105,0</b>          |
| Khu vực Nhà nước                    | 35.648                           | 30.311                          | 24,2             | 85,0                  |
| Khu vực ngoài Nhà nước              | 64.510                           | 72.684                          | 58,1             | 112,7                 |
| Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài | 19.093                           | 22.194                          | 17,7             | 116,2                 |

Trong vốn khu vực Nhà nước, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý chín tháng ước thực hiện 26.881 tỷ đồng, giảm 14,9% cùng kỳ năm trước và đạt 61,8% kế hoạch năm 2026, trong đó: cấp tỉnh 22.520 tỷ đồng, giảm 26,0% và đạt 65,7%; cấp xã 4.361 tỷ đồng, gấp 3,8 lần và đạt 47,5%. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm so với kế hoạch, do một số dự án còn vướng mắc trong công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, nguồn vật liệu san lấp; giá nguyên vật liệu xây dựng biến động và một số dự án phải điều chỉnh quy mô, thiết kế. Tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất tại một số địa phương còn chậm, ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách và việc bố trí, nhập kế hoạch vốn.

*Thu hút đầu tư:* Tháng Chín (tính đến ngày 20/9/2026) tỉnh đã thực hiện cấp mới 7 dự án, gồm 2 dự án FDI và 5 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 8,1 triệu USD và 267 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh tăng vốn đăng ký đầu tư đối với 2 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 30 triệu USD và 11.600 tỷ đồng. Lũy kế chín tháng năm 2026, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện cấp mới 124 dự án, gồm 38 dự án FDI và 86 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 493,7 triệu USD và 12.385 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh tăng vốn đăng ký đầu tư đối với 80 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 855,8 triệu USD và 26.851 tỷ đồng.

*Xây dựng:* Hoạt động xây dựng chín tháng năm 2026 duy trì đà tăng trưởng khá mặc dù vẫn gặp một số khó khăn do giá nguyên vật liệu xây dựng tăng, nguồn cung một số loại vật liệu còn hạn chế, công tác giải phóng mặt bằng tại một số dự án còn chậm và tiến độ thực hiện một số công trình chưa đạt yêu cầu. Các công trình xây dựng vốn Nhà nước tập trung ở các lĩnh vực trọng yếu như hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, du lịch... cùng với đó là các dự án xây dựng các khu công nghiệp công nghệ cao, các nhà máy sản xuất được đẩy nhanh tiến độ; các dự án công trình đô thị và nhà ở cũng được tích cực mở rộng theo hướng hiện đại, xanh, sạch, đẹp đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu thị trường cũng như chủ trương phát triển của tỉnh.

*Các công trình trọng điểm của Nhà nước tiếp tục được tập trung đẩy nhanh tiến độ:* Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình) có tổng mức đầu tư 9.113 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân, tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua địa bàn các tỉnh Nam Định (cũ), Thái Bình (cũ) với tổng vốn đầu tư 2.810 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng; Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn cao Bò - Mai Sơn, khởi công tháng 3/2025 với tổng mức đầu tư 1.876 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An và các thành phần, tổng mức đầu tư 8.999 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Hà Nội tại Khu Đại học Nam Cao tổng mức đầu tư 1.100 tỷ đồng;...

*Một số dự án có quy mô vốn lớn khu vực ngoài Nhà nước tiếp tục được triển khai trên địa bàn tỉnh như:* Dự án nhà máy giấy bao bì công nghệ cao GĐT Ninh Bình, vốn đầu tư 3.560 tỷ đồng; Dự án nhà máy xi măng Thành Thắng (dây

truyền 4), vốn đầu tư hơn 4.000 tỷ đồng; Dự án Nhà máy điện rác Greenity Nam Định về sản xuất điện từ rác, vốn đầu tư 1.700 tỷ đồng; Dự án Khu đô thị thời đại Sun Urban City quy mô 420 ha với tổng mức đầu tư 35.000 tỷ; Dự án Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao - Sun Hospital vốn đầu tư 1.543 tỷ đồng; Dự án Công ty TNHH Điện tử chính xác Hợp Chí Việt Nam sản xuất các sản phẩm kim loại khác, vốn đầu tư 710 tỷ đồng; Dự án xây dựng hạ tầng KCN Dệt may Rạng Đông, vốn đầu tư 4.629 tỷ đồng; Dự án nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn thuộc tổ hợp thép xanh Xuân Thiện Nam Định, vốn đầu tư 900 tỷ đồng...

*Các dự án FDI quy mô lớn tiếp tục được triển khai, trong đó có:* Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử AVC Technology Việt Nam, vốn đầu tư 15.800 tỷ đồng (khởi công tháng 5/2026 tại Khu công nghiệp Kim Bảng 1); Dự án nhà máy công nghệ cao BKY, vốn đầu tư 1.391 tỷ đồng; Dự án Nhà máy LCFC số 2 của Công ty TNHH LCFC (Việt Nam) sản xuất linh kiện điện tử có vốn đầu tư 1.500 tỷ đồng; Dự án Nhà máy sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính Công ty TNHH QMH Computer tại khu công nghiệp Mỹ Thuận với số vốn đầu tư 2.829 tỷ đồng (120 triệu USD); Dự án Nhà máy công ty TNHH Hệ thống dây dẫn Sumi Việt Nam sản xuất dây dẫn điện, vốn đầu tư 1.200 tỷ đồng; Dự án Kỹ Thuật bảo hộ an toàn Xingfu Việt Nam sản xuất găng tay và bảo hộ y tế, vốn đầu tư 2.880 tỷ đồng; Dự án Nhà máy sản xuất hàng dệt may chuyên dụng của Công ty TNHH Sanbang (Singapo), vốn đầu tư 674 tỷ đồng sản xuất khăn, vải, sợi (đã chính thức hoạt động vào tháng 5/2026); Dự án sản xuất sản phẩm nhựa và sản phẩm Melamine, vốn đầu tư 1.863 tỷ đồng; Dự án YI DA DENIM MILL tại khu công nghiệp Rạng Đông sản xuất hàng may trang phục có tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.467 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy giày Regis Việt Nam, vốn đầu tư 685 tỷ đồng...

*\* Dự báo xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng:* Theo kết quả khảo sát, nhìn chung các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III năm 2026 thuận lợi hơn quý II năm 2026 khi có 41,6% số doanh nghiệp được khảo sát nhận định tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III/2026 thuận lợi hơn so với quý II/2026; 33% số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và chỉ 25,4% số doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn.

Dự báo quý IV/2026, có 39,3% số doanh nghiệp được khảo sát nhận định tình hình sản xuất kinh doanh trong quý IV/2026 thuận lợi hơn so với quý III/2026; 39,9% số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 20,8% số doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn.

## 6. Hoạt động của doanh nghiệp

### a. Tình hình đăng ký kinh doanh

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động chín tháng năm 2026 tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2025 với số vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới đạt trên 42 nghìn tỷ đồng. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 35,0% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng Chín, toàn tỉnh có 595 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (301 doanh nghiệp và 294 đơn vị trực thuộc) với 4.352 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 2.874 lao động, giảm 3,4% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, tăng 37,9% về vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 27,0% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 108 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (97 doanh nghiệp và 11 đơn vị trực thuộc), tăng 36,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng, có 91 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (65 doanh nghiệp và 26 đơn vị trực thuộc), giảm 20,9% so với cùng kỳ năm trước; có 291 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (214 doanh nghiệp và 77 đơn vị trực thuộc), tăng 96,6%.

#### Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp chín tháng năm 2026

(Tính đến ngày 25/9/2026)



Chín tháng năm 2026, toàn tỉnh có 6.429 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (4.050 doanh nghiệp và 2.379 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 42.620 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 23.182 lao động, tăng 0,2% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc; giảm 16,4% về số vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 27,8% về số lao động so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11 tỷ đồng, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, có 1.372 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (1.077 doanh nghiệp và 295 đơn vị trực thuộc), tăng 8,1%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong

cùng kỳ tháng năm 2026 đạt 7.801 doanh nghiệp, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 867 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 2.625 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2.198 doanh nghiệp và 427 đơn vị trực thuộc), giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Có 2.282 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (1.133 doanh nghiệp và 1.149 đơn vị trực thuộc); gấp 2,4 lần so với cùng kỳ năm 2025. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong chín tháng là 4.907 doanh nghiệp, tăng 35,0%. Bình quân một tháng có 545 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

### ***b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp***

*Theo kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh, hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2026 có chuyển biến tích cực. Có 78,82% doanh nghiệp đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh tốt hơn hoặc giữ ổn định; 21,18% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn. Dự báo quý IV/2026, triển vọng sản xuất kinh doanh tiếp tục được cải thiện, với 85,88% doanh nghiệp nhận định hoạt động tốt hơn hoặc giữ ổn định.*

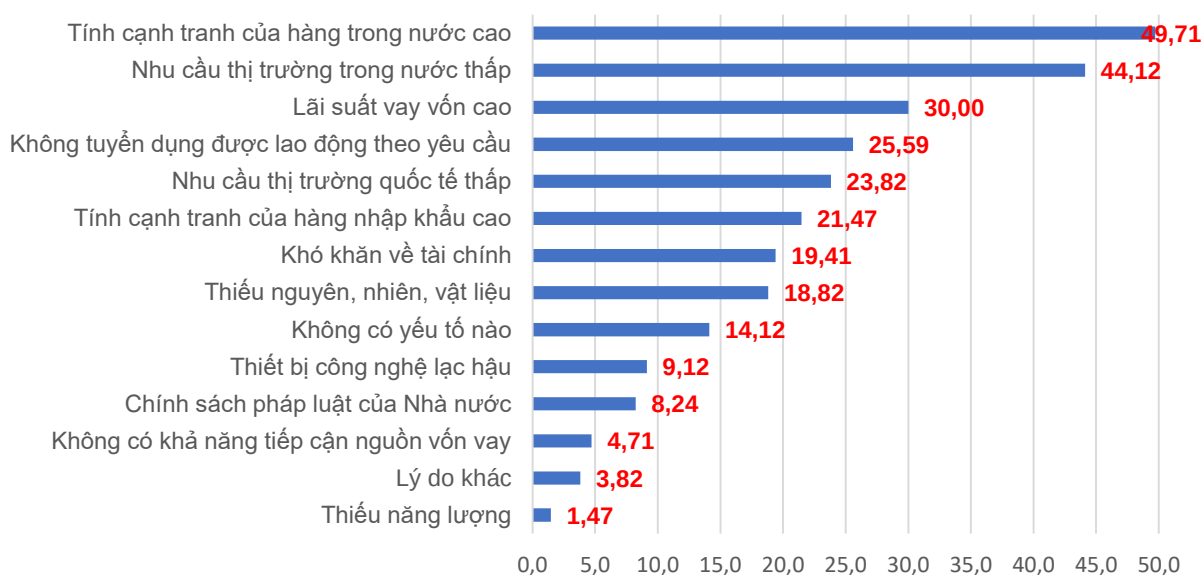
Một số chỉ tiêu quan trọng đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phản ánh:

*Về khối lượng sản xuất, trong quý III/2026, có 41,47% doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất tăng so với quý II/2026; 36,77% doanh nghiệp đánh giá ổn định và 21,76% doanh nghiệp đánh giá giảm. Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026, có 46,76% doanh nghiệp dự kiến khối lượng sản xuất tăng; 40,30% dự kiến ổn định và 12,94% dự kiến giảm.*

*Về đơn đặt hàng, có 36,31% doanh nghiệp cho biết số lượng đơn đặt hàng mới trong quý III/2026 tăng so với quý II/2026; 43,38% doanh nghiệp có đơn hàng ổn định và 20,31% doanh nghiệp có đơn hàng giảm. Dự kiến quý IV/2026 so với quý III/2026, có 44,04% doanh nghiệp dự báo số lượng đơn đặt hàng mới tăng; 40,98% dự kiến ổn định và 14,98% dự kiến giảm.*

*Về đơn đặt hàng xuất khẩu, trong quý III/2026, có 29,31% doanh nghiệp nhận định số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng so với quý II/2026; 49,43% doanh nghiệp có đơn hàng ổn định và 21,26% doanh nghiệp có đơn hàng giảm. Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026, có 36,05% doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng; 47,09% dự kiến ổn định và 16,86% dự kiến giảm.*

**Hình 6: Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý III năm 2026 (%)**



Về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, ba khó khăn chủ yếu doanh nghiệp gặp phải trong quý III/2026 là tính cạnh tranh của hàng trong nước cao, chiếm 49,71%; nhu cầu thị trường trong nước thấp, chiếm 44,12%; lãi suất vay vốn cao, chiếm 30,00%. So với quý II/2026, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do nhu cầu thị trường trong nước thấp tăng 1,12 điểm phần trăm, cho thấy sức mua trong nước vẫn còn hạn chế.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2026 có chuyển biến tích cực; các chỉ tiêu về khối lượng sản xuất, đơn đặt hàng mới và đơn đặt hàng xuất khẩu đều có xu hướng cải thiện trong quý IV/2026. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với áp lực cạnh tranh cao, nhu cầu thị trường trong nước còn thấp và chi phí vốn cao. Trong thời gian tới, cần tiếp tục theo dõi diễn biến thị trường, chủ động mở rộng và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh nhằm duy trì đà tăng trưởng sản xuất.

## **7. Thương mại, dịch vụ, du lịch và giá cả**

### **a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**

*Hoạt động thương mại tháng Chín sôi động hơn tháng trước do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng tăng trong dịp nghỉ lễ Quốc khánh 2/9 và thời điểm bắt đầu năm học mới, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước tính tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 19,9% và doanh thu dịch vụ khác tăng 29,0%.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Chín ước đạt 26.517 tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 19,9% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 22.318 tỷ đồng, tăng 19,4%; lưu trú và ăn uống 2.072 tỷ đồng, tăng 13,7%; du lịch lữ hành 10 tỷ đồng, bằng 90,6%; dịch vụ khác 2.117 tỷ đồng, tăng 33,3% so với cùng kỳ năm 2025.

**Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**

|                          | <i>Tỷ đồng</i>                  |                                 |                              |                     |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------|
|                          | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                     |
|                          |                                 |                                 | Tháng 9<br>năm 2026          | 9 tháng<br>năm 2026 |
| <b>Tổng số</b>           | <b>26.517</b>                   | <b>239.674</b>                  | <b>119,9</b>                 | <b>120,9</b>        |
| Bán lẻ hàng hóa          | 22.318                          | 201.442                         | 119,4                        | 120,3               |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 2.072                           | 19.835                          | 113,7                        | 119,9               |
| Du lịch lữ hành          | 10                              | 188                             | 90,6                         | 108,6               |
| Dịch vụ khác             | 2.117                           | 18.209                          | 133,3                        | 129,0               |

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ chín tháng năm 2026 ước đạt 239.674 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước. Theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 201.442 tỷ đồng, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Cả 12/12 nhóm hàng tăng, trong đó: lương thực, thực phẩm tăng 16,8%; hàng may mặc tăng 29,2%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 15,5%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 19,2%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,1%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 21,3%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 13,7%; xăng, dầu các loại tăng 50,2%; nhiên liệu khác tăng 13,2%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 67,3%; hàng hóa khác tăng 11,9%; dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 12,9%. Thị trường hàng hóa duy trì ổn định, nguồn cung được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Các doanh nghiệp, hệ thống siêu thị và cơ sở bán lẻ tiếp tục triển khai các chương trình khuyến mại, giảm giá, kích cầu tiêu dùng. Hoạt động thương mại điện tử và bán hàng đa kênh tiếp tục phát triển, góp phần thúc đẩy sức mua trên thị trường.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 19.835 tỷ đồng, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.899 tỷ đồng, tăng 24,4% với 6.006 nghìn lượt khách lưu trú, tăng 14,3%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 17.936 tỷ đồng, tăng 19,5%. Hoạt động du lịch tăng trưởng trong dịp nghỉ lễ 2/9 nhờ các hoạt động văn hóa, cộng đồng và sự kiện trải nghiệm, thể thao, nghệ thuật tại các khu vực di sản.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành đạt 188 tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước; phục vụ 272 nghìn lượt khách, bằng 98,7% so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp lữ hành tiếp tục đổi mới chương trình, sản phẩm và tăng cường liên kết với các khu, điểm du lịch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách.

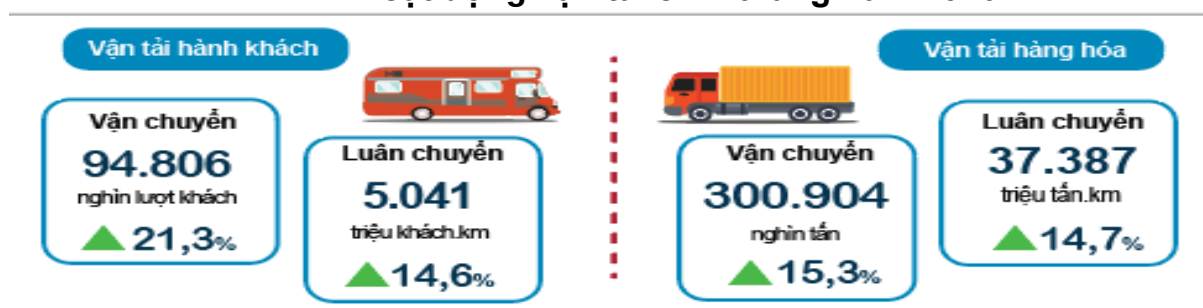
Doanh thu dịch vụ khác đạt 18.209 tỷ đồng, tăng 29,0% so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục tăng cao và góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

### **b. Giao thông vận tải**

*Hoạt động vận tải tháng Chín tiếp tục tăng trưởng ổn định, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và thúc đẩy lưu thông hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng 19,2% về vận chuyển và tăng 10,9% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 8,2% về vận chuyển và tăng 12,5% về luân chuyển. Tính chung chín tháng năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 21,3% và luân chuyển tăng 14,6%; vận chuyển hàng hóa tăng 15,3% và luân chuyển tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước.*

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Chín ước đạt 4.460 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 19,9% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 39.798 tỷ đồng, tăng 21,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 5.215 tỷ đồng, tăng 25,0%; vận tải hàng hoá 32.269 tỷ đồng, tăng 20,9%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 2.150 tỷ đồng, tăng 14,8%; bưu chính, chuyển phát 164 tỷ đồng, tăng 11,9%.

**Hình 7: Hoạt động vận tải chín tháng năm 2026**



*Vận tải hành khách tháng Chín ước đạt 10.610 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 19,2% và luân chuyển 565 triệu lượt khách.km, tăng 10,9% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026, vận tải hành khách ước đạt 94.806 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,3% và luân chuyển 5.041 triệu lượt khách.km, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước; xét theo loại hình vận tải: Vận tải hành khách đường bộ ước đạt 77.509 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,2% và luân chuyển 4.987 triệu lượt khách.km, tăng 14,7%; đường thủy*

nội địa 17.297 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,7% và luân chuyển 54 triệu lượt khách.km, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước.

*Vận tải hàng hóa* tháng Chín ước đạt 35.037 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 8,2% và luân chuyển 4.209 triệu tấn.km, tăng 12,5% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026, vận tải hàng hóa ước đạt 300.904 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,3% và luân chuyển 37.387 triệu tấn.km, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước; xét theo loại hình vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 149.349 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,3% và luân chuyển 6.269 triệu tấn.km, tăng 7,3%; đường thủy nội địa 129.210 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,6% và luân chuyển 17.894 triệu tấn.km, tăng 12,6%; đường biển 22.345 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 21,7% và luân chuyển 13.223 triệu tấn.km, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước.

### **c. Du lịch**

*Hoạt động du lịch trong tháng Chín tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, nhất là trong những ngày đầu tháng gắn với kỳ nghỉ Lễ Quốc khánh 02/9, lượng khách đến các khu, điểm du lịch tăng cao. Các hoạt động tham quan, du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng và trải nghiệm ẩm thực được duy trì; nhiều chương trình nghệ thuật, văn hóa, thể thao được tổ chức, góp phần thu hút khách du lịch. Trong chín tháng năm 2026 đón gần 21 triệu lượt khách, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước; tổng thu từ hoạt động du lịch đạt 22 nghìn tỷ đồng, tăng 23,5%.*

Tháng Chín, số lượt khách đến các khu, điểm du lịch ước đạt trên 962 nghìn lượt, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm trước; số lượt khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú đạt gần 283 nghìn lượt, tăng 19,6%; số ngày khách lưu trú đạt trên 328 nghìn ngày, tăng 15,2%. Doanh thu du lịch đạt gần 1.124 tỷ đồng, tăng 18,6%, trong đó: trong đó doanh thu khách sạn 146 tỷ đồng, tăng 25,9%; doanh thu nhà hàng 596 tỷ đồng, tăng 17,8%.

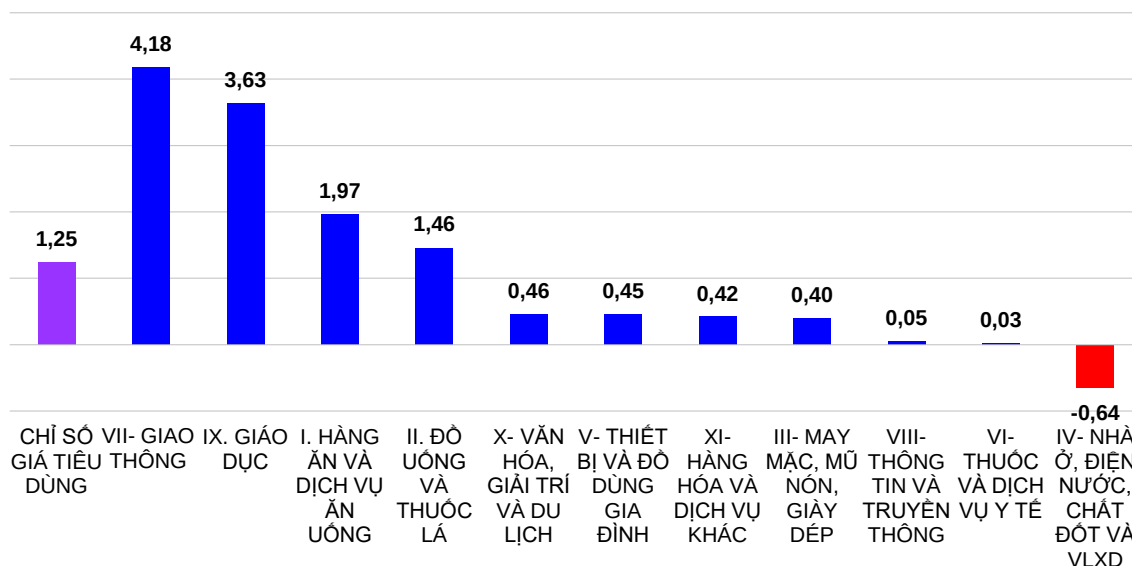
Tính chung chín tháng năm 2026, số lượt khách đến các khu, điểm du lịch đạt trên 20.958 nghìn lượt, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Khách trong nước 18.516 nghìn lượt, tăng 22,8%; khách quốc tế 2.442 nghìn lượt, tăng 51,7%. Tổng số lượt khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú đạt gần 4.406 nghìn lượt, tăng 30,1%; số ngày khách lưu trú đạt trên 4.768 nghìn ngày, tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu du lịch đạt trên 21.979 tỷ đồng, tăng 23,5% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu khách sạn gần 1.658 tỷ đồng, tăng 28,3%; doanh thu nhà hàng 10.853 tỷ đồng, tăng 25,4%.

### **d. Giá tiêu dùng**

*Giá xăng, dầu tăng theo diễn biến giá nhiên liệu thế giới; giá dịch vụ giáo dục tăng do nhu cầu tiêu dùng đầu năm học mới; giá lương thực, thực phẩm tăng*

do nguồn cung và nhu cầu tiêu dùng là những nguyên nhân chủ yếu làm CPI tháng 9/2026 tăng 1,25% so với tháng trước và tăng 4,59% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân 9 tháng năm 2026, CPI tăng 3,61% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 43,55% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,11%.

**Hình 8: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Chín năm 2026 so với tháng trước (%)**



Trong mức tăng 1,25% của CPI tháng Chín so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá, 01 nhóm giảm giá.

(1) Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm giao thông là nhóm tăng mạnh nhất trong kỳ, tăng 4,18% so với tháng trước, trong đó: giá xăng tăng 9,89%; giá dầu diesel tăng 4,52% do giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh tăng theo diễn biến giá nhiên liệu trên thị trường thế giới.

Nhóm giáo dục tăng 3,63% chủ yếu do giá dịch vụ giáo dục tăng 4,14%. Nguyên nhân do vào đầu năm học, nhu cầu mua sắm sách vở, đồ dùng học tập của học sinh, sinh viên tăng. Bên cạnh đó, chi phí vận chuyển tăng cũng góp phần làm giá một số mặt hàng phục vụ học tập tăng.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 1,97% so với tháng trước do giá lương thực tăng 1,83%<sup>5</sup>; thực phẩm tăng 2,21%<sup>6</sup>; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,23%<sup>7</sup>.

<sup>5</sup> Nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 13,02%; trong đó bắp cải tăng 16,08%, su hào 11,88%, rau muống 18,64%, đỗ quả tươi 18,42%, rau tươi khác 16,01% và rau củ quả khác 12,48%. Nguyên nhân chủ yếu do mưa lớn kéo dài, nhiều diện tích rau màu bị ngập úng, ảnh hưởng đến năng suất và nguồn cung; đồng thời gây khó khăn cho việc thu hoạch, vận chuyển và bảo quản.

<sup>6</sup> Giá thịt gia súc, gia cầm, trứng và thủy sản tươi sống tăng do chi phí thức ăn chăn nuôi tăng, nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu khan hiếm; đồng thời, nhu cầu tiêu dùng tăng khi năm học mới bắt đầu, các bếp ăn tập thể và trường học hoạt động trở lại.

<sup>7</sup> Ăn ngoài gia đình tăng 1,07%; uống ngoài gia đình tăng 0,55%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 2,65%. Nguyên nhân chủ yếu do giá nguyên liệu, thực phẩm và chi phí vận chuyển tăng; đồng thời nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng trong dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 2/9.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,46%; trong đó, đồ uống không cồn tăng 1,35%, rượu bia tăng 1,17% và thuốc hút tăng 2,24%. Nguyên nhân do chi phí nguyên liệu đầu vào, chi phí vận hành và nhu cầu tiêu dùng tăng trong kỳ nghỉ Lễ.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,46%, chủ yếu do giá hoa, cây cảnh và vật cảnh tăng 1,37%. Nguyên nhân thời tiết mưa nhiều làm hư hỏng hoa, nguồn cung giảm, cùng với nhu cầu vui chơi, giải trí và du lịch tăng trong dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 2/9.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,45%, chủ yếu do giá bình tắm nóng lạnh, đồ dùng trong nhà, dịch vụ gia đình và sửa chữa thiết bị gia đình tăng. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí nguyên, nhiên vật liệu và nhân công tăng, cùng với nhu cầu mua sắm, thay thế, sửa chữa các thiết bị, đồ dùng phục vụ sinh hoạt gia đình tăng vào dịp cuối năm.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,42%; trong đó, các vật dụng về hỉ tăng 1,32%, dịch vụ về hỉ tăng 1,07% và dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,25%. Nguyên nhân do tháng 9 bắt đầu vào mùa cưới hỏi, làm nhu cầu mua sắm các vật dụng và sử dụng dịch vụ về hỉ tăng.

Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,40%; trong đó, may mặc tăng 0,44%, may mặc khác và mũ nón tăng 0,47%, giày dép tăng 0,23%. Nguyên nhân do nhu cầu mua sắm của người dân tăng, cùng với giá nguyên liệu, phụ kiện nhập khẩu và chi phí vận chuyển tăng.

Nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,05%, chủ yếu ở giá thiết bị thông tin và truyền thông tăng 0,02%. Nguyên nhân do nhu cầu mua sắm máy tính, phụ kiện và các thiết bị điện tử, thiết bị âm thanh phục vụ học tập của học sinh, sinh viên tăng vào đầu năm học mới..

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%, chủ yếu ở giá một số mặt hàng thuốc và dụng cụ y tế tăng. Nguyên nhân do chi phí sản xuất, vận chuyển và lưu thông hàng hóa tăng, đặc biệt là chi phí năng lượng và vận tải quốc tế, qua đó tác động đến giá một số mặt hàng thuốc và dụng cụ y tế trên thị trường.

(2) *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,64%.* Trong đó: nhóm nhà ở giảm 0,72% do nhu cầu thuê nhà giảm trong tháng Bảy âm lịch; giá điện và dịch vụ điện giảm 1,10%, do nhu cầu sử dụng điện cho các thiết bị làm mát giảm khi thời tiết mưa nhiều. Ở chiều ngược lại, giá gas và các loại chất đốt khác tăng 0,96% do giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo giá thế giới, nguồn cung trong nước hạn chế, cùng với chi phí vận chuyển và giá xăng dầu tăng.

(3) *Chỉ số giá vàng tăng 1,15% và chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,74% so với tháng trước.*

Bình quân chín tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,61% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 01 nhóm giảm giá; trong đó, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất (7,00%), nhóm thông tin và truyền thông là nhóm duy nhất giảm (0,23%). Chỉ số giá vàng tăng 43,55% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,11% so với cùng kỳ năm trước.

## **II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Lao động, việc làm**

Công tác lao động, việc làm tiếp tục được các cấp, các ngành và địa phương quan tâm triển khai, thực hiện tích cực, hiệu quả nhằm đảm bảo quyền lợi và ổn định đời sống người lao động. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách lao động, tiền lương, bảo hiểm và an toàn, vệ sinh lao động tại các doanh nghiệp được tăng cường, góp phần cải thiện điều kiện làm việc và bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

Ước tính 9 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 59.515 lượt lao động, đạt 77,89% kế hoạch năm. Giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 13.729 lao động với tổng số tiền chi trả ước tính 335 tỷ đồng, đảm bảo thời hạn và đúng đối tượng pháp luật quy định.

### **2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội**

*Công tác an sinh xã hội:* Các chính sách an sinh xã hội được triển khai đồng bộ, kịp thời, đúng đối tượng. Trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ và các hoạt động đầu năm, toàn tỉnh đã tặng quà cho 221.130 đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội với tổng kinh phí trên 88,4 tỷ đồng; chúc thọ, mừng thọ gần 85 nghìn người cao tuổi, trong đó có 2.696 người từ 100 tuổi trở lên. Trong “Tháng hành động vì trẻ em”, tỉnh trao quà cho 645 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại 129 xã, phường; hỗ trợ trẻ em mồ côi, khuyết tật, phẫu thuật dị tật và trao học bổng, quà tặng từ nguồn ngân sách và xã hội hóa.

Các cơ sở trợ giúp xã hội duy trì hoạt động ổn định, hiện quản lý, chăm sóc 992 đối tượng; công tác tiếp nhận, nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và thực hiện chế độ, chính sách được bảo đảm đúng quy định.

Trong tháng Chín, trước ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài, Hội Chữ thập đỏ tỉnh phối hợp với các nhà tài trợ trao 200 thùng mì tôm và 1.000 chai nước lọc hỗ trợ người dân thôn Ngọc Ba, xã Gia Tường. Bên cạnh đó, các hoạt động nhân đạo, hỗ trợ đột xuất và hiến máu tình nguyện tiếp tục được duy trì góp phần đáp ứng nhu cầu cấp cứu và điều trị.

*Thực hiện chính sách với người có công:* Công tác thực hiện chính sách với người có công được triển khai kịp thời, đầy đủ. Sở Nội vụ đã tham mưu, giải quyết chế độ, chính sách đối với 31.369 trường hợp, gồm 28.705 trường hợp giải quyết chính sách ưu đãi cho người có công và thân nhân, 1.172 trường hợp giải quyết các quyền lợi liên quan và 1.492 trường hợp giải quyết trợ cấp mai táng phí. Tỉnh tổ chức điều dưỡng, phục hồi sức khỏe cho 3.453 người có công và thân nhân liệt sĩ tại tỉnh; phối hợp tổ chức điều dưỡng tập trung ngoài tỉnh cho 1.481 người.

Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa được các cấp, các ngành, cơ quan, doanh nghiệp và cá nhân quan tâm triển khai, thực hiện. Tỉnh đã thăm hỏi, tặng trên 313.454 suất quà cho người có công và gia đình liệt sĩ, với tổng kinh phí trên 240,65 tỷ đồng; tổ chức 11 đoàn đại biểu của tỉnh thăm, tặng quà 02 đơn vị nuôi dưỡng thương, bệnh binh nặng và 33 gia đình người có công tiêu biểu; tổ chức điều dưỡng, phục hồi sức khỏe; thăm, tặng quà 30 gia đình cán bộ Lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa và người có công giúp đỡ cách mạng. Tập đoàn Kinh tế Xuân Thành hỗ trợ 500 triệu đồng cho Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội tại xã Chất Bình, đồng thời trao quà cho người có công, thân nhân liệt sĩ và các hộ, học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

Công tác hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở đối với người có công được quyết tâm đẩy nhanh tiến độ. Đến nay đã có 202/281 hộ khởi công xây dựng, sửa chữa nhà ở (trong đó 142 hộ đã hoàn thành).

### **3. Y tế<sup>8</sup>**

Công tác Y tế được triển khai đồng bộ, hiệu quả, tập trung vào việc phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý và chăm sóc sức khỏe, triển khai sổ sức khỏe điện tử tích hợp trên ứng dụng VNeID. Công tác khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc cho người dân được tích cực triển khai theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh. Đồng thời, ngành Y tế xây dựng chương trình hợp tác với Bệnh viện Bạch Mai trong lĩnh vực khám, chữa bệnh và đào tạo chuyên môn, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế trên địa bàn.

*Công tác phòng chống dịch bệnh:* Được triển khai chủ động, hiệu quả; tình hình dịch bệnh trên địa bàn cơ bản được kiểm soát tốt; hoạt động tuyên truyền, giám sát, phát hiện và xử lý các bệnh truyền nhiễm được tăng cường. Tổ chức 01 lớp tập huấn hướng dẫn phòng, chống dịch bệnh và 06 lớp tập huấn phòng, chống sốt xuất huyết Dengue cho cán bộ y tế. Đồng thời, tích cực giám sát, xử lý kịp thời các ổ dịch, nhất là các bệnh truyền nhiễm có nguy cơ phát sinh sau bão, ngập lụt giúp hạn chế nguy cơ dịch bệnh lan rộng trong cộng đồng.

<sup>8</sup> Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội thuộc lĩnh vực Y tế 9 tháng, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2026” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

*Tình hình bệnh truyền nhiễm:* Trong chín tháng, toàn tỉnh ghi nhận 01 ca xoắn khuẩn vàng da, 222 ca sốt xuất huyết, 11 ca uốn ván khác, 1.020 ca viêm gan vi rút, 240 ca bệnh do vi rút Adeno và 01 ca thương hàn; ghi nhận 30 ổ dịch sốt xuất huyết, 07 ổ dịch sởi, 01 ổ dịch xoắn khuẩn vàng da và 06 ổ dịch tay chân miệng. Các ổ dịch được giám sát, xử lý kịp thời, hạn chế lây lan trong cộng đồng. Đến ngày 14/9/2026, còn 06 ổ dịch sốt xuất huyết đang hoạt động, các ổ dịch còn lại đã kết thúc; ghi nhận 01 trường hợp tử vong do bệnh uốn ván khác.

*Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm:* Công tác kiểm tra, giám sát chuyên ngành về an toàn thực phẩm (ATTP) tiếp tục được tăng cường. Từ đầu năm đến nay, các đoàn kiểm tra đã kiểm tra 246 cơ sở thực phẩm, xử phạt vi phạm hành chính 25 cơ sở với tổng số tiền 272 triệu đồng; xử phạt 02 cơ sở chế biến suất ăn sẵn với số tiền 59,5 triệu đồng. Công tác kiểm thực 03 bước đảm bảo ATTP cho 25.551 suất ăn phục vụ các đại biểu về tham dự 46 sự kiện trên địa bàn tỉnh, không để xảy ra sự cố mất an toàn thực phẩm tại các sự kiện.

*Tình hình ngộ độc thực phẩm (NĐTP):* Trên địa bàn tỉnh ghi nhận 02 vụ NĐTP với 13 người mắc, không có trường hợp tử vong; các vụ việc đều được điều tra, xử lý kịp thời, không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm đông người.

*Công tác khám chữa bệnh:* Sở Y tế tăng cường chỉ đạo các cơ sở khám chữa bệnh thực hiện nghiêm quy định chuyên môn, quản lý chất lượng và bảo đảm an toàn người bệnh; đẩy mạnh phát triển kỹ thuật, chuyển đổi số và thực hiện Đề án 06 của Chính phủ. Công tác quản lý hành nghề, cấp giấy phép và kiểm tra, giám sát chuyên môn được thực hiện đúng quy định. Tính đến ngày 14/9/2026, toàn tỉnh đã thực hiện khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc cho 1.161.058 người, tương đương 26,3% dân số. Trong đó: Nhóm đối tượng 1 đã khám 483.298 người, đạt 31,3%; nhóm đối tượng 2 đã khám 658.206 người, đạt 69,1%; nhóm đối tượng 3 đã khám 19.554 người, đạt 1,0% tổng số người thuộc nhóm này. Không ghi nhận trường hợp tai biến y khoa do sai sót chuyên môn trong quá trình khám, chữa bệnh.

#### **4. Giáo dục<sup>9</sup>**

Ngành Giáo dục và Đào tạo đã chủ động, tích cực triển khai, thực hiện toàn diện các nhiệm vụ được giao, hoàn thành các nhiệm vụ năm học 2025-2026 và chuẩn bị cho năm học 2026-2027. Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì và có nhiều kết quả nổi bật, khẳng định vị thế của ngành giáo dục tỉnh Ninh Bình.

Công tác tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 hoàn thành theo đúng kế hoạch công tác xét duyệt, tuyển sinh. Đối với các trường THPT công lập

<sup>9</sup> Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác 9 tháng đầu năm 2026, triển khai nhiệm vụ công tác 3 tháng cuối năm 2026” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

tuyển 40.311 học sinh, đạt 67,26% so với số học sinh lớp 9 (trong đó có 1.349 học sinh vào trường chuyên và 175 học sinh vào Trường THPT Dân tộc nội trú); các trường THPT ngoài công lập tuyển 5.010 học sinh, đạt 8,36%. Trong đợt 1, đã tuyển 7.178 học sinh vào lớp 10 GDTX cấp THPT.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được tổ chức an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Toàn tỉnh có 48.423 thí sinh đăng ký dự thi; 46.459 thí sinh được công nhận tốt nghiệp, đạt 99,54% số thí sinh dự thi; 27 thí sinh được đặc cách tốt nghiệp. Điểm trung bình các môn thi đạt 6,322 điểm, xếp thứ nhất toàn quốc; có 502 bài thi đạt điểm 10, xếp thứ 4 cả nước; có 02 học sinh đạt Á khoa toàn quốc với 38,25 điểm/4 môn thi.

Công tác chuẩn bị năm học 2026-2027 được triển khai đồng bộ. Sau sắp xếp, toàn tỉnh có 767 trường mầm non, giáo dục phổ thông và GDTX (gồm 728 trường công lập và 39 trường ngoài công lập, 23 trung tâm GDNN-GDTX công lập trực thuộc Sở). Các cơ sở giáo dục được chỉ đạo xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, bố trí đội ngũ, chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị, sách giáo khoa, vệ sinh trường lớp và các điều kiện phục vụ dạy học.

Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2025-2026, tỉnh Ninh Bình đạt 238 giải, gồm 10 giải Nhất, 63 giải Nhì, 88 giải Ba và 77 giải Khuyến khích; tỷ lệ đạt giải 76,77%, xếp thứ 2 toàn quốc về tổng số giải và thứ 3/34 tỉnh, thành phố về số giải Nhất. Có 10 học sinh được chọn tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi quốc tế năm 2026; 03 học sinh được chọn dự thi Olympic châu Á và đều đạt Huy chương Bạc; 02 học sinh được chọn dự thi Olympic quốc tế đạt Huy chương Vàng môn Vật lý và được tặng Bằng khen môn Tin học.

## **5. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao**

### ***a. Văn hoá thông tin***

Hoạt động văn hóa, thông tin diễn ra phong phú, thiết thực, gắn với nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn và các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh; chất lượng hoạt động tuyên truyền, cổ động, các chương trình nghệ thuật từng bước được nâng cao, góp phần tạo không khí phấn khởi trong Nhân dân, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống và thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh.

Tổ chức hiệu quả các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026); mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026; Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; kỷ niệm 80 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam; Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2026 – 2031; 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại; 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ, 81 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9...

Tổ chức thành công nhiều hoạt động văn hoá như: Cuộc thi sáng tác tranh cổ động và triển lãm tranh cổ động chào mừng Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2026-2031; Cuộc thi sáng tác biểu trưng (logo) tỉnh Ninh Bình; Cuộc thi người đẹp Hoa Lư; Chương trình Ngày thơ trên quê hương Nguyễn Khuyến; Festival Phở năm 2026; Chương trình Hội ngộ Nhiếp ảnh quốc tế lần thứ 4 tại tỉnh Ninh Bình...

Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tỉnh đã dàn dựng, luyện tập và tổ chức biểu diễn các chương trình nghệ thuật phục vụ các nhiệm vụ chính trị, phục vụ nhân dân, các đoàn khách đến thăm và làm việc tại tỉnh Ninh Bình, hợp tác giao lưu giới thiệu nghệ thuật truyền thống với các địa phương trong nước và Quốc tế với tổng số 293 buổi biểu diễn (số liệu tính từ ngày 01/01-15/9/2026). Tham gia “Cuộc thi Tài năng diễn viên Cải lương toàn quốc - 2026” tại thành phố Hồ Chí Minh với 01 giải Diễn viên xuất sắc.

Trung tâm Văn hóa tỉnh đã tổ chức 388 buổi chiếu phim tuyên truyền<sup>10</sup> kỷ niệm các ngày lễ lớn và các sự kiện chính trị quan trọng của tỉnh; trong đó trọng tâm là các đợt chiếu phim tuyên truyền sâu rộng chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng gắn với tuyên truyền 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2026); Mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Bính Ngọ 2026; Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; Tuần phim kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2026) và nhiều sự kiện khác.

### ***b. Thể dục thể thao***

Hoạt động thể dục thể thao diễn ra sôi nổi, rộng khắp tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong nhân dân. Nổi bật là các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Bính Ngọ; tại Lễ hội Hoa Lư; tại Lễ hội Tịch điền Đọi Sơn; hưởng ứng 80 năm Ngày truyền thống Ngành Thể dục thể thao (27/3/1946-27/3/2026) và Tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người; Ngày chạy Olympic Vì sức khỏe toàn dân - Vì an ninh Tổ quốc tỉnh Ninh Bình năm 2026; Chương trình toàn dân tập luyện thể dục thể thao; Chương trình Toàn dân tập luyện môn Bơi và phòng, chống đuối nước; các hoạt động sinh hoạt Hè 2026 và tổ chức nhiều giải thi đấu thể dục thể thao thu hút đông đảo nhân dân tham gia.

Thể thao thành tích cao: Tổ chức thành công 19 giải thể thao quốc gia, quốc tế, trong đó có trận đấu giữa Đội tuyển quốc gia Việt Nam và Đội tuyển Malaysia trong khuôn khổ Vòng loại thứ ba Asian Cup 2027, bảo đảm an toàn, hiệu quả, góp phần quảng bá hình ảnh và nâng cao uy tín của tỉnh trong tổ chức các sự kiện thể thao quy mô lớn.

<sup>10</sup> Trong đó, có 25 buổi chiếu phim tại Rạp và 363 buổi chiếu phim lưu động phục vụ Nhân dân tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Các đoàn vận động viên của tỉnh tham gia các giải thể thao quốc gia, quốc tế đạt thành tích cao với 801 huy chương, gồm 64 huy chương quốc tế (29 huy chương Vàng, 20 huy chương Bạc, 15 huy chương Đồng) và 737 huy chương quốc gia (214 huy chương Vàng, 191 huy chương Bạc, 332 huy chương Đồng).

Câu lạc bộ Bóng đá Ninh Bình đạt Á quân Cúp Quốc gia và hạng Ba V-League 1 mùa giải 2025-2026; Đội U19 Phong Phú Hà Nam lần thứ tư liên tiếp vô địch Giải bóng đá nữ U19 quốc gia; Câu lạc bộ Bóng chuyền nam đạt Á quân Cúp Hoa Lư - Bình Điền và Câu lạc bộ Bóng chuyền nữ xếp hạng 4 tại Giải bóng chuyền nữ quốc tế VTV9 Bình Điền năm 2026.

## 6. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội<sup>11</sup>

Chín tháng năm 2026, lực lượng Công an các cấp đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm. Song song với đó, công tác tuần tra, kiểm soát tại các địa bàn trọng điểm và khu dân cư đông người được tăng cường, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho các sự kiện chính trị, kinh tế - xã hội và các hoạt động kỷ niệm ngày Lễ lớn trên địa bàn tỉnh.

Tính từ 15/8/2026 đến ngày 14/9/2026, toàn tỉnh xảy ra 50 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 31 người và 40 người bị thương. Tính chung chín tháng năm 2026 (tính từ 15/12/2025 đến ngày 14/9/2026) toàn tỉnh xảy ra 495 vụ tai nạn giao thông (486 vụ đường bộ, 08 vụ đường sắt, 1 vụ đường thủy), làm 303 người chết và 310 người bị thương. Nhìn chung, tình hình trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh chín tháng có chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông được kiểm chế và giảm trên cả ba tiêu chí.

Trong tháng 9, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 31 vụ với 36 đối tượng; trong đó, khởi tố 04 vụ, 09 bị can; xử phạt hành chính 27 vụ, 27 đối tượng. Phát hiện 89 vụ phạm pháp hình sự với 156 đối tượng; 40<sup>12</sup> vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy với 84 đối tượng.

**Khái quát lại:** Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự vào cuộc của cả Hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh và nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, Nhân dân trong tỉnh nên kinh tế - xã hội tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực. Kinh tế tăng trưởng **“02 con số” (11,31%)**. Cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm; hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng duy trì mức tăng khá; số lượt khách du lịch đến tỉnh đạt mức tăng cao. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định; năng suất một số cây trồng chủ yếu tăng, sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng thủy sản tăng khá bảo đảm nguồn cung lương

<sup>11</sup> Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/8/2026 đến ngày 14/9/2026.

<sup>12</sup> Trong đó: Khởi tố 33 vụ, 75 bị can; xử phạt hành chính 09 đối tượng.

thực, thực phẩm trên địa bàn. Sản xuất công nghiệp khởi sắc là động lực chính dẫn dắt tăng trưởng. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng khá; vốn đầu tư công được đẩy mạnh thực hiện, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông. Đời sống nhân dân ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bước sang quý IV/2026, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen trước những khó khăn, thách thức của kinh tế thế giới; các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo. Do đó, để đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tạo tiền đề cho cả giai đoạn 2026-2030 cần sự chung sức, đồng lòng của cả Hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, thực hiện có hiệu quả mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ:

*Một là*, tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; định vị, cấu trúc lại không gian phát triển từng ngành, lĩnh vực cụ thể để tạo đà tăng trưởng phù hợp với đơn vị hành chính mới.

*Hai là*, tập trung huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng tâm.

*Ba là*, phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng lớn. Tập trung phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ lực theo hướng hiện đại hóa, xanh hóa, thông minh hóa, tự động hóa, như cơ khí ô tô, điện khí, dệt may “xanh”, thép “xanh”, xi măng “xanh”; tăng tỷ trọng khu vực chế biến chế tạo, lấy công nghiệp cơ khí ô tô làm động lực, đồng thời, chú trọng thu hút đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng mới, nhất là chip bán dẫn.

*Bốn là*, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, sạch, xanh, hữu cơ gắn với lợi thế của từng vùng, địa phương; trong đó, chú trọng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp du lịch sinh thái cảnh quan. Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, đặc hữu, đặc trưng phục vụ du lịch, các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô phù hợp với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm đặc sản, OCOP có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

*Năm là*, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ gắn với phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo theo hướng có trọng tâm, trọng điểm; phát triển thị trường nội địa, thúc đẩy xuất khẩu bền vững, gắn kết giữa sản xuất với phân phối hàng hóa, tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị. Tăng cường công tác quản lý thị trường, quản lý giá cả; triển khai có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại tạo điều kiện để doanh nghiệp đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường, phát triển sản xuất, xây dựng thương hiệu và quảng bá thương hiệu ra thị trường trong và ngoài nước.

*Sáu là*, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội; hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

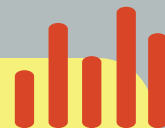
**TRƯỞNG THỐNG KÊ**

**Lê Mạnh Hồng**



# KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

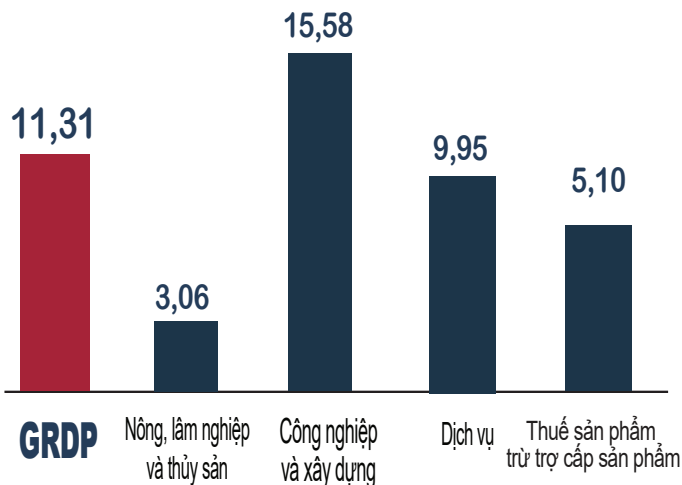
9 THÁNG NĂM 2026



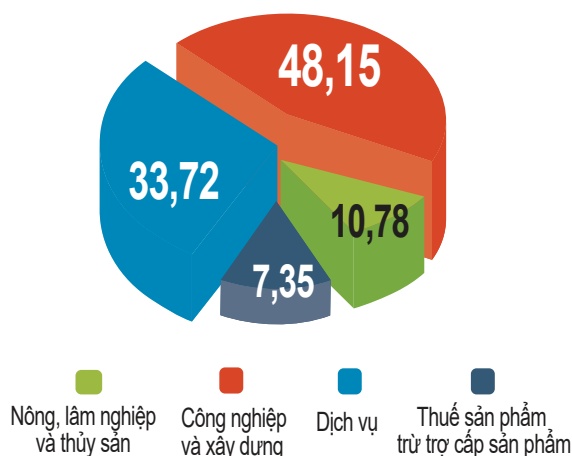
## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

### Tốc độ tăng GRDP 9 tháng năm 2026

(so với năm trước - %)



### Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2026 (%)



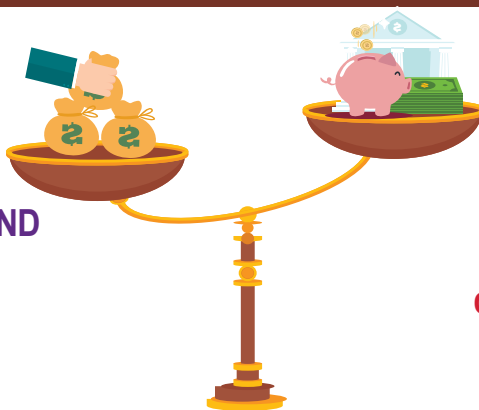
## HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

### Thu, chi ngân sách Nhà nước

45.075 tỷ đồng

Tổng thu

đạt 56,2% dự toán HĐND



55.491 tỷ đồng

Tổng chi

đạt 68% dự toán HĐND

### Hoạt động ngân hàng tháng 9/2026

364.977 tỷ đồng

▲ 7,7%

Số dư huy động vốn



450.485 tỷ đồng

▲ 10%

Dư nợ tín dụng

# SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/9/2026



Lúa mùa

120.758 ha

▼ 4,7%



10.353 ha

▼ 3,5%

Ngô



Lạc

5.991 ha

▼ 9,1%



30.215 ha

▼ 4,2%

Rau các loại



Đậu các loại

1.472 ha

▲ 0,3%

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 9/2026 so với cùng thời điểm năm trước

▼ 2,0%



Trâu

▼ 0,5%



Bò

▼ 1,7%



Lợn

▲ 1,0%



Gia cầm

Lâm nghiệp



22.236 m<sup>3</sup>

▲ 0,3%

Sản lượng gỗ khai thác

18.169 m<sup>3</sup>

▲ 0,1%



Sản lượng củi khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

245.132 tấn

▲ 5,3%

Nuôi trồng

188.052 tấn

▲ 5,8%

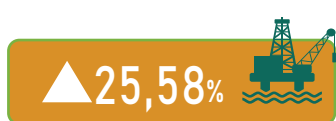
Khai thác

57.080 tấn

▲ 3,7%

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

### Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP



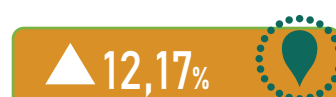
Khai khoáng

#### TOÀN NGÀNH

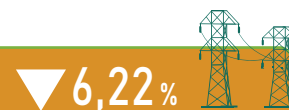
▲ 25,01%



Chế biến, chế tạo

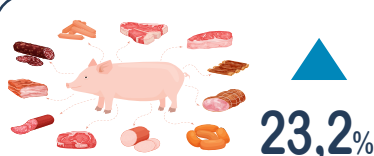


Cung cấp nước,  
quản lý và xử lý  
rác thải, nước thải



Sản xuất và  
phân phối điện

### Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu



Thịt lợn các loại



Dụng cụ y tế



Điện sản xuất



Linh kiện, Modul camera  
điện thoại, màn hình cảm ứng



Xe mô tô, xe máy



Máy tính xách tay,  
notebook và subnotebook

### Chỉ số tiêu thụ, tồn kho và sử dụng lao động

#### Chỉ số tiêu thụ



▲ 27,69%

so với cùng kỳ năm 2025

#### Chỉ số tồn kho thời điểm 30/9/2026



▲ 105,19%

so với cùng thời điểm năm 2025

#### Chỉ số sử dụng lao động



▲ 3,84%

so với cùng kỳ năm 2025

## HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

### Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

#### Tổng số

125.189 tỷ đồng ▲ 5,0%

#### Nhà nước

30.311 tỷ đồng ▼ 15,0%

#### Ngoài NN

72.684 tỷ đồng ▲ 12,7%

#### FDI

22.194 tỷ đồng ▲ 16,2%

### Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 25/9/2026

#### Số dự án mới

38 dự án

#### Tổng vốn đăng ký mới

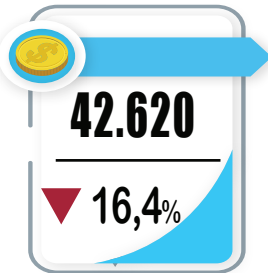
493,7 triệu USD

## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC



DN, ĐVTT

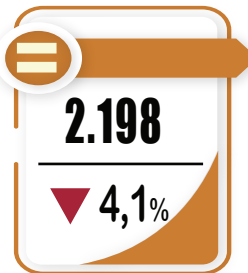
DN, ĐVTT đăng ký thành lập mới



Số vốn đăng ký  
(tỷ đồng)



DN, ĐVTT  
quay trở lại  
hoạt động



DN, ĐVTT  
tạm ngừng  
kinh doanh  
có thời hạn



DN, ĐVTT  
đã giải thể

## XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

### Quý III/2026 so với quý II/2026 (%)

39,41

Doanh nghiệp đánh giá  
xu hướng tốt lên

39,41

Doanh nghiệp đánh giá  
tình hình SXKD ổn định

21,18

Doanh nghiệp đánh giá  
gặp khó khăn

### Quý IV/2026 so với quý III/2026 (%)

48,53

Doanh nghiệp đánh giá  
xu hướng tốt lên

37,35

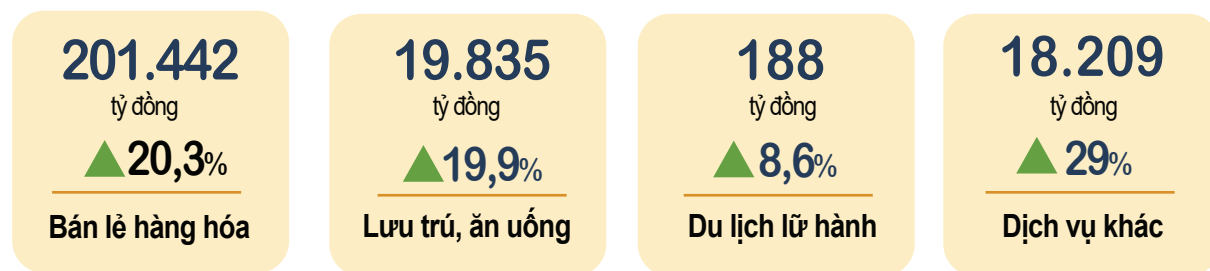
Doanh nghiệp đánh giá  
tình hình SXKD ổn định

14,12

Doanh nghiệp đánh giá  
gặp khó khăn

## HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

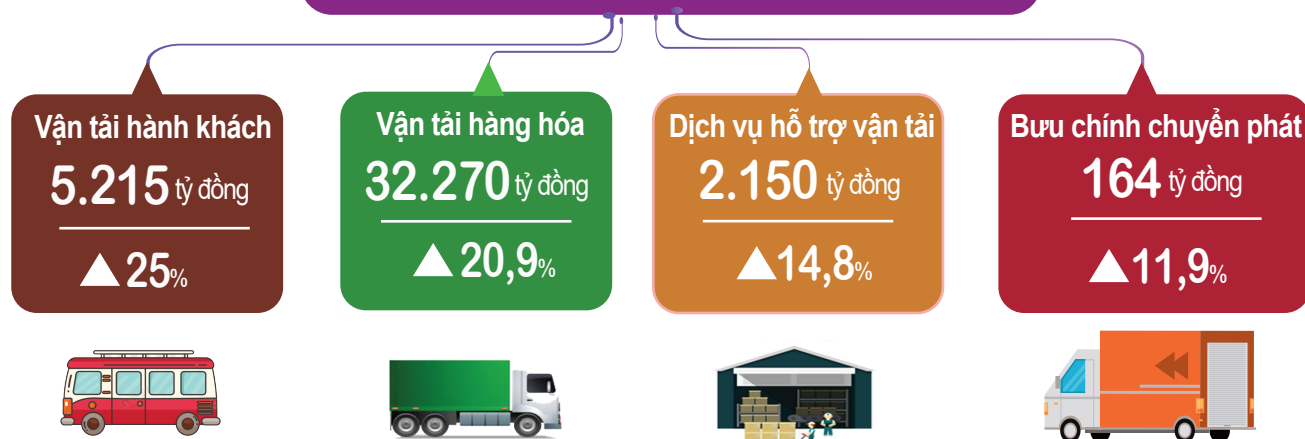
### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ



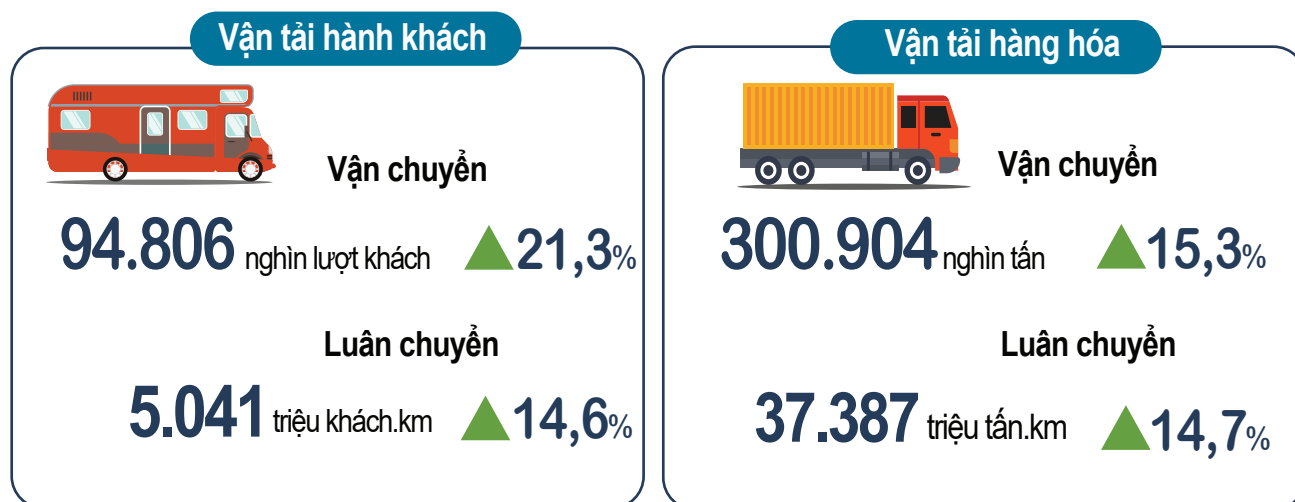
**TỔNG SỐ** | **239.674** tỷ đồng ▲ 20,9%

### Doanh thu hoạt động vận tải

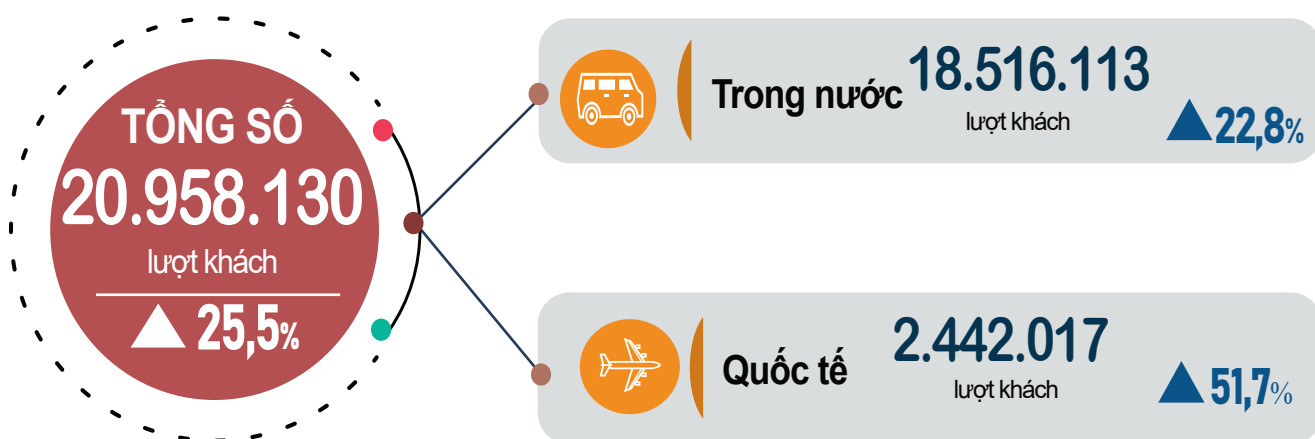
**TỔNG SỐ** 39.799 tỷ đồng ▲ 21%



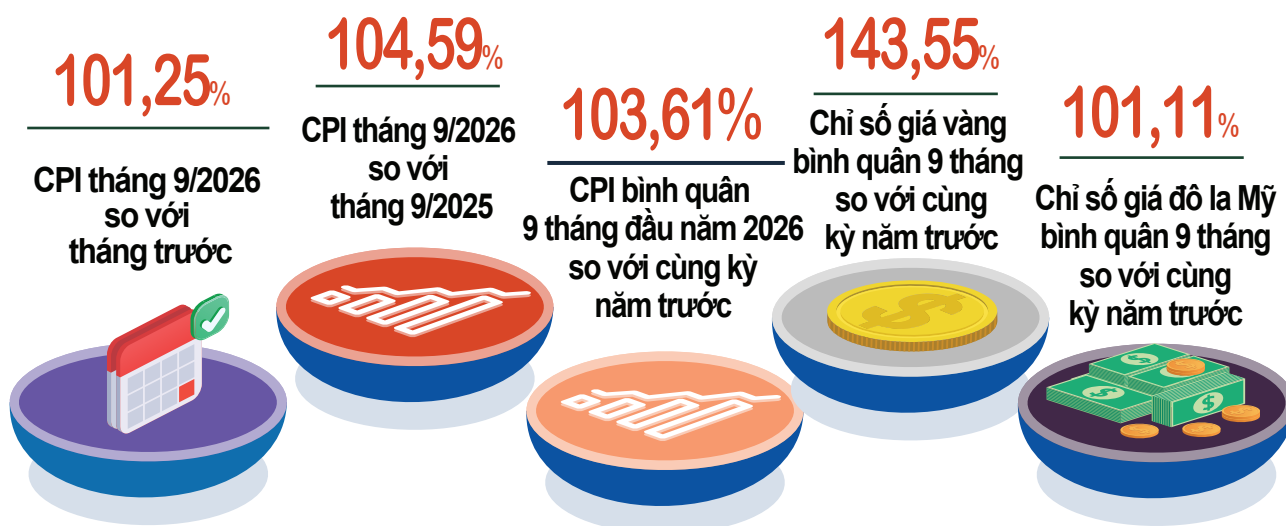
### Vận tải hành khách và hàng hóa



## Du lịch - Số lượt khách đến các điểm tham quan



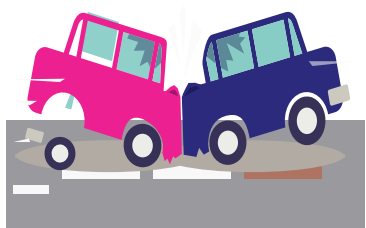
## Chỉ số giá



## MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

### Tai nạn giao thông

#### Số vụ tai nạn



**495 vụ** ▼ **16,2%**

#### Số người chết



**303 người** ▼ **10,9%**

#### Số người bị thương



**310 người** ▼ **17,3%**

1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 9 tháng năm 2026

|                                                                                  | Đơn vị tính         | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)                                             |                     |                                 |                                                        |
| - Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh 2020                                         | %                   | 11,31                           |                                                        |
| - Cơ cấu kinh tế                                                                 |                     |                                 |                                                        |
| + Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                   | %                   | 10,78                           |                                                        |
| + Công nghiệp và xây dựng                                                        | %                   | 48,15                           |                                                        |
| + Dịch vụ                                                                        | %                   | 33,72                           |                                                        |
| + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                             | %                   | 7,35                            |                                                        |
| 2. Tổng thu ngân sách Nhà nước                                                   | Tỷ đồng             | 45.075                          | 89,25                                                  |
| 3. Tổng chi ngân sách Nhà nước                                                   | Tỷ đồng             | 55.491                          | 93,06                                                  |
| 4. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)                      | Tỷ đồng             | 364.977                         | 107,70                                                 |
| 5. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)                     | Tỷ đồng             | 450.485                         | 109,99                                                 |
| 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)                                             | %                   | 125,01                          |                                                        |
| 7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn                                             | Tỷ đồng             | 125.189                         | 104,98                                                 |
| 8. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý | Tỷ đồng             | 26.881                          | 85,10                                                  |
| 9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới                         | DN, ĐVTT            | 4.050                           | 98,50                                                  |
| 10. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động                       | DN, ĐVTT            | 1.077                           | 109,30                                                 |
| 11. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể               | DN, ĐVTT            | 2.625                           | 95,90                                                  |
| 12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ                                | Tỷ đồng             | 239.674                         | 120,85                                                 |
| 13. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân                                               | %                   | 103,61                          |                                                        |
| 14. Doanh thu hoạt động vận tải                                                  | Tỷ đồng             | 39.798                          | 121,00                                                 |
| 15. Số lượt hành khách luân chuyển                                               | Triệu<br>HK.km      | 5.041                           | 114,60                                                 |
| 16. Khối lượng hàng hoá luân chuyển                                              | Triệu.T.km          | 37.387                          | 114,70                                                 |
| 17. Du lịch                                                                      |                     |                                 |                                                        |
| Doanh thu                                                                        | Tỷ đồng             | 21.979                          | 123,54                                                 |
| Số lượt khách đến các điểm thăm quan                                             | Nghìn lượt<br>khách | 20.958                          | 125,54                                                 |
| 18. Tai nạn giao thông                                                           |                     |                                 |                                                        |
| Số vụ                                                                            | Vụ                  | 495                             | 83,76                                                  |
| Số người chết                                                                    | Người               | 303                             | 89,12                                                  |
| Số người bị thương                                                               | Người               | 310                             | 82,67                                                  |

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

|                                    | Tỷ đồng                         |               |                                 |                                                        |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                    | Theo giá hiện hành              |               | Theo giá so sánh 2020           |                                                        |
|                                    | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | Cơ cấu<br>(%) | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| TỔNG SỐ                            | 291.585                         | 100,00        | 250.180                         | 111,31                                                 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản       | 31.420                          | 10,78         | 29.263                          | 103,06                                                 |
| Công nghiệp và Xây dựng            | 140.382                         | 48,15         | 120.033                         | 115,58                                                 |
| Công nghiệp                        | 115.690                         | 39,68         | 102.110                         | 117,23                                                 |
| Xây dựng                           | 24.692                          | 8,47          | 17.923                          | 107,01                                                 |
| Dịch vụ                            | 98.337                          | 33,72         | 82.615                          | 109,95                                                 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 21.446                          | 7,35          | 18.269                          | 105,10                                                 |

3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2026

| Triệu đồng                                                                                         |                  |                           |                             |                                      |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|---------|
|                                                                                                    | Dự toán năm 2026 | Ước tính 9 tháng năm 2026 | Cơ cấu 9 tháng năm 2026 (%) | Ước tính 9 tháng năm 2026 so với (%) |         |
|                                                                                                    |                  |                           |                             | Dự toán năm                          | Cùng kỳ |
| TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                                                                         | 80.260.800       | 45.075.296                | 100,0                       | 56,2                                 | 89,2    |
| TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)                                            | 80.260.800       | 40.585.799                | 90,1                        | 50,6                                 | 84,7    |
| I. Thu nội địa                                                                                     | 75.160.800       | 41.000.000                | 91,0                        | 54,5                                 | 86,4    |
| Thu từ doanh nghiệp nhà nước                                                                       | 893.000          | 565.836                   | 1,3                         | 63,4                                 | 86,2    |
| Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài                                                              | 4.011.000        | 4.432.890                 | 9,8                         | 110,5                                | 140,4   |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                            | 16.444.800       | 17.547.742                | 38,8                        | 106,7                                | 169,5   |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                                              | 2.450.000        | 2.506.291                 | 5,6                         | 102,3                                | 111,4   |
| Thuế bảo vệ môi trường                                                                             | 1.300.000        | 521.068                   | 1,2                         | 40,1                                 | 53,7    |
| Thu phí, lệ phí                                                                                    | 2.210.000        | 1.840.749                 | 4,1                         | 83,3                                 | 102,3   |
| Trong đó: Lệ phí trước bạ                                                                          | 1.430.000        | 1.013.500                 | 2,2                         | 70,9                                 | 88,6    |
| Các khoản thu về nhà, đất                                                                          | 46.277.000       | 12.065.047                | 26,8                        | 26,1                                 | 45,2    |
| Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)                                                  | 140.000          | 130.000                   | 0,3                         | 92,9                                 | 115,0   |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                            | 226.200          | 327.796                   | 0,7                         | 144,9                                | 125,7   |
| Thu khác ngân sách                                                                                 | 1.100.000        | 1.028.461                 | 2,3                         | 93,5                                 | 125,1   |
| Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                                               | 90.000           | 17.362                    | 0,0                         | 19,3                                 | 25,0    |
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước | 18.800           | 16.758                    | 0,0                         | 89,1                                 | 5,6     |
| II. Thu về dầu thô                                                                                 |                  |                           |                             |                                      |         |
| III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                       | 5.100.000        | -429.497                  | -1,0                        | -8,4                                 | -168,4  |
| Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                               | 5.100.000        | 4.060.000                 | 9,0                         | 79,6                                 | 143,5   |
| Hoàn thuế GTGT                                                                                     |                  | -4.489.497                | -10,0                       |                                      | 174,5   |
| IV. Thu viện trợ                                                                                   |                  | 4.218                     | 0,0                         |                                      | 240,5   |
| V. Thu huy động, đóng góp                                                                          |                  | 11.078                    | 0,0                         |                                      | 5,5     |

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

4. Chi ngân sách Nhà nước địa phương 9 tháng năm 2026

Triệu đồng

|                                              | Dự toán<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | Cơ cấu<br>9 tháng<br>năm 2026<br>(%) | Ước tính 9 tháng<br>năm 2026 so với (%) |              |
|----------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|
|                                              |                     |                                 |                                      | Dự toán<br>năm                          | Cùng kỳ      |
| <b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> | <b>81.562.990</b>   | <b>55.491.018</b>               | <b>100,0</b>                         | <b>68,0</b>                             | <b>93,1</b>  |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>              | <b>41.512.000</b>   | <b>30.871.000</b>               | <b>55,6</b>                          | <b>74,4</b>                             | <b>93,5</b>  |
| <b>II. Chi trả nợ lãi</b>                    | <b>80.700</b>       | <b>47.538</b>                   | <b>0,1</b>                           | <b>58,9</b>                             | <b>396,5</b> |
| <b>III. Chi thường xuyên</b>                 | <b>38.224.154</b>   | <b>24.568.970</b>               | <b>44,3</b>                          | <b>64,3</b>                             | <b>92,3</b>  |
| Chi quốc phòng - an ninh                     |                     | 1.228.505                       | 2,2                                  |                                         | 101,6        |
| Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo               | 17.697.718          | 10.057.430                      | 18,1                                 | 56,8                                    | 103,0        |
| Chi y tế, dân số và gia đình                 |                     | 1.794.533                       | 3,2                                  |                                         | 89,7         |
| Chi sự nghiệp khoa học công nghệ             | 680.452             | 174.787                         | 0,3                                  | 25,7                                    | 149,5        |
| Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin             |                     | 374.633                         | 0,7                                  |                                         | 85,8         |
| Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình        |                     | 39.387                          | 0,1                                  |                                         | 24,4         |
| Chi sự nghiệp thể dục, thể thao              |                     | 197.010                         | 0,4                                  |                                         | 115,6        |
| Chi sự nghiệp môi trường                     |                     | 370.487                         | 0,7                                  |                                         | 104,0        |
| Chi sự nghiệp kinh tế                        |                     | 1.054.064                       | 1,9                                  |                                         | 55,6         |
| Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể         |                     | 4.261.762                       | 7,7                                  |                                         | 54,4         |
| Chi đảm bảo xã hội                           |                     | 4.880.160                       | 8,8                                  |                                         | 188,7        |
| Chi khác ngân sách                           |                     | 136.212                         | 0,2                                  |                                         | 183,2        |
| <b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>  | <b>3.510</b>        | <b>3.510</b>                    | <b>-</b>                             | <b>100,0</b>                            | <b>175,5</b> |
| <b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>             | <b>1.742.626</b>    |                                 |                                      | <b>0,0</b>                              |              |
| <b>VI. Các nhiệm vụ chi khác</b>             |                     |                                 |                                      |                                         |              |

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

5. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

|                           | Tỷ đồng                         |                     |                    |                                                                      |                                                                      |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                           | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2026 | Tháng 8<br>năm 2026 | 31/12<br>năm trước | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với ngày cuối<br>cùng của năm<br>trước (%) | Tháng 8<br>năm 2026<br>so với ngày cuối<br>cùng của năm<br>trước (%) |
| I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN     | 364.977                         | 361.721             | 338.886            | 107,7                                                                | 106,7                                                                |
| 1. Phân theo nội ngoại tệ |                                 |                     |                    |                                                                      |                                                                      |
| Bảng đồng Việt Nam        | 353.961                         | 350.803             | 327.385            | 108,1                                                                | 107,2                                                                |
| Bảng ngoại tệ             | 11.016                          | 10.918              | 11.501             | 95,8                                                                 | 94,9                                                                 |
| 2. Phân theo kỳ hạn       |                                 |                     |                    |                                                                      |                                                                      |
| Ngắn hạn                  | 327.495                         | 324.573             | 302.220            | 108,4                                                                | 107,4                                                                |
| Trung và dài hạn          | 37.482                          | 37.148              | 36.666             | 102,2                                                                | 101,3                                                                |
| II. DƯ NỢ TÍN DỤNG        | 450.485                         | 446.467             | 409.555            | 110,0                                                                | 109,0                                                                |
| 1. Phân theo nội ngoại tệ |                                 |                     |                    |                                                                      |                                                                      |
| Bảng đồng Việt Nam        | 418.186                         | 414.456             | 394.687            | 106,0                                                                | 105,0                                                                |
| Bảng ngoại tệ             | 32.299                          | 32.011              | 14.868             | 217,2                                                                | 215,3                                                                |
| 2. Phân theo kỳ hạn       |                                 |                     |                    |                                                                      |                                                                      |
| Ngắn hạn                  | 312.441                         | 309.655             | 290.509            | 107,5                                                                | 106,6                                                                |
| Trung và dài hạn          | 138.044                         | 136.812             | 119.046            | 116,0                                                                | 114,9                                                                |

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

6. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm

Tính đến ngày 25/9/2026

|                                               | Đơn vị tính       | Sơ bộ<br>9 tháng<br>năm 2026 | 9 tháng năm 2026<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|-----------------------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN</b>  |                   |                              |                                              |
| Số người tham gia BHXH                        | Người             | 737.241                      | 100,1                                        |
| Số người tham gia BHYT - BNN                  | Người             | 654.081                      | 100,1                                        |
| Số người tham gia BHTN                        | Người             | 632.097                      | 100,1                                        |
| Số người tham gia BHYT                        | Người             | 3.513.950                    | 100,0                                        |
| <b>II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHYT, BHTN</b>  |                   |                              |                                              |
|                                               | <b>Triệu đồng</b> | <b>13.740.226</b>            | <b>100,1</b>                                 |
| Thu BHXH                                      | Triệu đồng        | 9.400.971                    | 100,1                                        |
| Thu BHTN                                      | Triệu đồng        | 657.315                      | 100,1                                        |
| Thu BHYT                                      | Triệu đồng        | 3.673.302                    | 99,9                                         |
| Thu lãi phạt chậm đóng                        | Triệu đồng        | 8.638                        | 100,0                                        |
| <b>III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHYT, BHTN</b> |                   |                              |                                              |
|                                               | <b>Triệu đồng</b> | <b>15.696.266</b>            | <b>103,7</b>                                 |
| Chi BHXH                                      | Triệu đồng        | 12.128.129                   | 104,1                                        |
| Trong đó: Từ nguồn NSNN                       | Triệu đồng        | 3.303.641                    | 97,7                                         |
| Chi BHTN                                      | Triệu đồng        | 290.943                      | 117,0                                        |
| Chi KCB BHYT                                  | Triệu đồng        | 3.277.194                    | 101,1                                        |

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

## 7. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2026

***Ha***

|                                          | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ này | Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%) |
|------------------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b> |                             |                  |                                               |
| <b>Lúa</b>                               |                             |                  |                                               |
| Lúa đông xuân                            | 135.836                     | 132.595          | 97,6                                          |
| Lúa mùa                                  | 126.753                     | 120.758          | 95,3                                          |
| <b>Các loại cây khác</b>                 |                             |                  |                                               |
| Ngô                                      | 10.732                      | 10.353           | 96,5                                          |
| Khoai lang                               | 1.675                       | 1.584            | 94,6                                          |
| Đậu tương                                | 1.172                       | 1.162            | 99,2                                          |
| Lạc                                      | 6.594                       | 5.991            | 90,9                                          |
| Rau các loại                             | 31.528                      | 30.215           | 95,8                                          |
| Đậu các loại                             | 1.467                       | 1.472            | 100,3                                         |

8. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

|                                                                    | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo     | Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|
| <strong>I. NÔNG NGHIỆP</strong>                                    |                             |                          |                                                   |
| <strong>1. Diện tích cây lúa</strong>                              |                             |                          |                                                   |
| <strong>Lúa đông xuân</strong>                                     |                             |                          |                                                   |
| Diện tích gieo cấy (Ha)                                            | 135.836                     | 132.595                  | 97,6                                              |
| Diện tích thu hoạch (Ha)                                           | 135.836                     | 132.595                  | 97,6                                              |
| <strong>Lúa mùa</strong>                                           |                             |                          |                                                   |
| Diện tích gieo cấy (Ha)                                            | 126.753                     | 120.758                  | 95,3                                              |
| Diện tích thu hoạch (Ha)                                           | 450                         | 500                      | 111,1                                             |
| <strong>2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng</strong> |                             |                          |                                                   |
| Trâu (Con)                                                         | 20.460                      | 20.056                   | 98,0                                              |
| Bò (Con)                                                           | 75.991                      | 75.603                   | 99,5                                              |
| Lợn (Con)                                                          | 1.175.359                   | 1.155.547                | 98,3                                              |
| Gia cầm (Nghìn con)                                                | 26.521                      | 26.792                   | 101,0                                             |
| <strong>II. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN</strong>                            |                             |                          |                                                   |
| <strong>1. Phân theo nuôi trồng, khai thác</strong>                |                             |                          |                                                   |
|                                                                    | <strong>232.693</strong>    | <strong>245.132</strong> | <strong>105,3</strong>                            |
| Nuôi trồng (Tấn)                                                   | 177.670                     | 188.052                  | 105,8                                             |
| Khai thác (Tấn)                                                    | 55.023                      | 57.080                   | 103,7                                             |
| <strong>2. Phân theo loại thủy sản</strong>                        |                             |                          |                                                   |
| Cá (Tấn)                                                           | 135.977                     | 143.067                  | 105,2                                             |
| Tôm (Tấn)                                                          | 14.167                      | 16.194                   | 114,3                                             |
| Thủy sản khác (Tấn)                                                | 82.549                      | 85.871                   | 104,0                                             |

9. Sản phẩm chăn nuôi

|                                             | Thực hiện<br>6 tháng<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                        |                     |
|---------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------|
|                                             |                                  |                                 |                                 | 6 tháng<br>năm<br>2026       | Quý III<br>năm<br>2026 | 9 tháng<br>năm 2026 |
| <b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b> | <b>218.094</b>                   | <b>93.662</b>                   | <b>311.756</b>                  | <b>105,8</b>                 | <b>105,0</b>           | <b>105,6</b>        |
| <i>Trong đó:</i>                            |                                  |                                 |                                 |                              |                        |                     |
| Thịt lợn                                    | 158.942                          | 64.622                          | 223.564                         | 105,7                        | 104,7                  | 105,4               |
| Thịt trâu                                   | 1.207                            | 436                             | 1.643                           | 102,2                        | 103,9                  | 102,6               |
| Thịt bò                                     | 4.779                            | 2.058                           | 6.837                           | 102,4                        | 104,1                  | 102,9               |
| Thịt gia cầm                                | 46.342                           | 23.024                          | 69.366                          | 107,2                        | 106,0                  | 106,8               |
| <b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>    |                                  |                                 |                                 |                              |                        |                     |
| Trứng (Nghìn quả)                           | 579.304                          | 276.194                         | 855.498                         | 104,9                        | 103,6                  | 104,4               |
| Sữa (Tấn)                                   | 5.560                            | 2.691                           | 8.251                           | 100,0                        | 100,4                  | 100,1               |

10. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

|                                                          | Thực hiện<br>6 tháng<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                     |                     |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------|
|                                                          |                                  |                                 |                                 | 6 tháng<br>năm 2026          | Quý III<br>năm 2026 | 9 tháng<br>năm 2026 |
| <b>Diện tích rừng trồng mới tập trung<br/>(Nghìn ha)</b> | <b>0,1</b>                       | <b>0,1</b>                      | <b>0,2</b>                      | <b>98,1</b>                  | <b>101,4</b>        | <b>99,4</b>         |
| Rừng sản xuất                                            | 0,1                              | 0,1                             | 0,2                             | 98,1                         | 101,4               | 99,4                |
| Rừng phòng hộ                                            |                                  |                                 |                                 |                              |                     |                     |
| Rừng đặc dụng                                            |                                  |                                 |                                 |                              |                     |                     |
| <b>Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu</b>                       |                                  |                                 |                                 |                              |                     |                     |
| Sản lượng gỗ khai thác (m <sup>3</sup> )                 | 14.776                           | 7.460                           | 22.236                          | 100,3                        | 100,2               | 100,3               |
| Sản lượng củi khai thác (Ster)                           | 11.884                           | 6.285                           | 18.169                          | 100,1                        | 100,1               | 100,1               |
| <b>Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)</b>                  |                                  |                                 |                                 |                              |                     |                     |
| Cháy rừng                                                | 0,79                             | 11,69                           | 12,48                           | 22,8                         | -                   | 358,7               |
| Chặt, phá rừng                                           | 0,32                             | 0,00                            | 0,32                            | 171,6                        | -                   | 171,6               |

11. Sản lượng thủy sản

|                               |                                  |                                 |                                 | Tấn                          |                     |                     |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------|
|                               | Thực hiện<br>6 tháng<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                     |                     |
|                               |                                  |                                 |                                 | 6 tháng<br>năm 2026          | Quý III<br>năm 2026 | 9 tháng<br>năm 2026 |
| Tổng sản lượng thủy sản       | 158.977                          | 86.155                          | 245.132                         | 105,1                        | 105,9               | 105,3               |
| Cá                            | 92.506                           | 50.561                          | 143.067                         | 105,0                        | 105,7               | 105,2               |
| Tôm                           | 7.578                            | 8.616                           | 16.194                          | 114,4                        | 114,2               | 114,3               |
| Thủy sản khác                 | 58.893                           | 26.978                          | 85.871                          | 104,1                        | 103,8               | 104,0               |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng | 120.174                          | 67.878                          | 188.052                         | 105,5                        | 106,4               | 105,8               |
| Cá                            | 67.558                           | 38.643                          | 106.201                         | 105,3                        | 106,2               | 105,6               |
| Tôm                           | 4.453                            | 6.765                           | 11.218                          | 117,2                        | 117,4               | 117,3               |
| Thủy sản khác                 | 48.163                           | 22.470                          | 70.633                          | 104,8                        | 104,0               | 104,5               |
| Sản lượng thủy sản khai thác  | 38.803                           | 18.277                          | 57.080                          | 103,7                        | 103,8               | 103,7               |
| Cá                            | 24.948                           | 11.918                          | 36.866                          | 103,9                        | 104,2               | 104,0               |
| Tôm                           | 3.125                            | 1.851                           | 4.976                           | 110,7                        | 103,8               | 108,0               |
| Thủy sản khác                 | 10.730                           | 4.508                           | 15.238                          | 101,4                        | 102,8               | 101,8               |

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp

|                                                                                                                               | %                                                     |                                                      |                                                       |                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                                                               | Tháng 8<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2026 | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
| TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP                                                                                                        | 119,50                                                | 103,73                                               | 122,11                                                | 125,01                                                |
| 1. Khai khoáng                                                                                                                | 133,50                                                | 97,62                                                | 119,60                                                | 125,58                                                |
| Khai thác than cứng và than non                                                                                               |                                                       |                                                      |                                                       |                                                       |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên                                                                                         |                                                       |                                                      |                                                       |                                                       |
| Khai thác quặng kim loại                                                                                                      |                                                       |                                                      |                                                       |                                                       |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 133,74                                                | 97,60                                                | 119,77                                                | 125,67                                                |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng                                                                                | 73,48                                                 | 106,08                                               | 75,08                                                 | 97,50                                                 |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 119,80                                                | 103,84                                               | 122,46                                                | 125,38                                                |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm                                                                                                  | 109,64                                                | 103,06                                               | 105,20                                                | 111,12                                                |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 132,45                                                | 101,68                                               | 137,24                                                | 147,76                                                |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    |                                                       |                                                      |                                                       |                                                       |
| Dệt                                                                                                                           | 101,48                                                | 101,55                                               | 97,16                                                 | 93,68                                                 |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 98,57                                                 | 106,84                                               | 94,18                                                 | 98,14                                                 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 111,10                                                | 100,23                                               | 83,53                                                 | 100,81                                                |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện | 100,40                                                | 101,09                                               | 92,52                                                 | 124,92                                                |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 78,61                                                 | 103,60                                               | 73,04                                                 | 95,79                                                 |
| In và sao chép bản ghi các loại                                                                                               | 77,95                                                 | 105,78                                               | 84,55                                                 | 68,84                                                 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 151,38                                                | 94,77                                                | 194,39                                                | 142,48                                                |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 59,41                                                 | 115,30                                               | 69,35                                                 | 49,23                                                 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 181,95                                                | 104,12                                               | 185,11                                                | 165,98                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 101,75                                                | 100,53                                               | 99,71                                                 | 111,14                                                |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 68,30                                                 | 92,96                                                | 59,95                                                 | 68,32                                                 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 116,34                                                | 101,93                                               | 111,48                                                | 120,84                                                |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 134,99                                                | 105,12                                               | 140,86                                                | 148,21                                                |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 116,43                                                | 96,72                                                | 111,13                                                | 115,66                                                |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 81,41                                                 | 138,81                                               | 107,06                                                | 105,82                                                |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ móc                                                                                                | 111,97                                                | 91,41                                                | 124,73                                                | 105,62                                                |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 88,22                                                 | 144,63                                               | 156,80                                                | 108,71                                                |

|                                                                                          | Tháng 8<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2026 | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 105,01                                                | 103,43                                               | 100,51                                                | 116,74                                                |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                       | 109,63                                                | 98,58                                                | 118,92                                                | 120,25                                                |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                       | 69,51                                                 | 108,82                                               | 85,60                                                 | 89,54                                                 |
| <b>3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b> | <b>100,56</b>                                         | <b>99,75</b>                                         | <b>105,03</b>                                         | <b>106,22</b>                                         |
| <b>4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                  | <b>113,87</b>                                         | <b>100,41</b>                                        | <b>113,72</b>                                         | <b>112,17</b>                                         |
| Khai thác xử lý và cung cấp nước                                                         | 114,65                                                | 99,88                                                | 114,47                                                | 111,80                                                |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                            | 139,14                                                | 103,56                                               | 152,42                                                | 109,39                                                |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                          | 112,32                                                | 101,24                                               | 112,12                                                | 112,81                                                |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                        |                                                       |                                                      |                                                       |                                                       |

### 13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

|                                                                                                                               | %                                                          |                                                             |                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                               | Thực hiện<br>quý I năm 2026<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Thực hiện<br>quý II năm 2026<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính<br>quý III năm 2026<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                 | <b>131,72</b>                                              | <b>123,95</b>                                               | <b>120,43</b>                                               |
| <b>1. Khai khoáng</b>                                                                                                         | <b>131,04</b>                                              | <b>119,81</b>                                               | <b>126,58</b>                                               |
| Khai thác than cứng và than non                                                                                               |                                                            |                                                             |                                                             |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên                                                                                         |                                                            |                                                             |                                                             |
| Khai thác quặng kim loại                                                                                                      |                                                            |                                                             |                                                             |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 131,04                                                     | 119,91                                                      | 126,76                                                      |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng                                                                                | 131,02                                                     | 90,7                                                        | 79,16                                                       |
| <b>2. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                       | <b>132,15</b>                                              | <b>124,35</b>                                               | <b>120,75</b>                                               |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm                                                                                                  | 116,91                                                     | 109,14                                                      | 107,77                                                      |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 165,33                                                     | 144,81                                                      | 137,52                                                      |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    |                                                            |                                                             |                                                             |
| Dệt                                                                                                                           | 93,31                                                      | 90,53                                                       | 97,36                                                       |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 104,74                                                     | 92,45                                                       | 98,15                                                       |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 104,07                                                     | 101,16                                                      | 98,13                                                       |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện | 154,55                                                     | 124,53                                                      | 100                                                         |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 134,82                                                     | 91,50                                                       | 79,7                                                        |
| In và sao chép bản ghi các loại                                                                                               | 61,94                                                      | 67,27                                                       | 78,99                                                       |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                   |                                                            |                                                             |                                                             |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 146,87                                                     | 136,66                                                      | 144,29                                                      |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 86,80                                                      | 29,71                                                       | 62,95                                                       |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 134,11                                                     | 183,36                                                      | 181,44                                                      |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 132,27                                                     | 105,72                                                      | 100,24                                                      |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 78,08                                                      | 65,19                                                       | 63,7                                                        |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 129,25                                                     | 119,32                                                      | 114,81                                                      |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 163,94                                                     | 148,10                                                      | 136,58                                                      |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 115,63                                                     | 114,72                                                      | 116,54                                                      |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 114,55                                                     | 106,43                                                      | 99,98                                                       |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ móc                                                                                                | 94,97                                                      | 111,37                                                      | 113,23                                                      |

|                                                                                          | Thực hiện<br>quý I năm 2026<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Thực hiện<br>quý II năm 2026<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính<br>quý III năm 2026<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                        | 104,82                                                     | 105,41                                                      | 116,46                                                      |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 127,78                                                     | 119,05                                                      | 104,59                                                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                       | 131,30                                                     | 120,50                                                      | 111                                                         |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                       | 110,34                                                     | 91,44                                                       | 78,65                                                       |
| <b>3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b> | <b>112,54</b>                                              | <b>105,45</b>                                               | <b>102,46</b>                                               |
| <b>4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                  | <b>109,61</b>                                              | <b>114,96</b>                                               | <b>111,73</b>                                               |
| Khai thác xử lý và cung cấp nước                                                         | 109,81                                                     | 112,01                                                      | 113,39                                                      |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                            | 97,53                                                      | 96,43                                                       | 136,98                                                      |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                          | 109,42                                                     | 120,26                                                      | 108,89                                                      |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                        |                                                            |                                                             |                                                             |

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
tháng 9 và 9 tháng năm 2026

|                                                                | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2026 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước (%) | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước (%) |
|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Thịt lợn các loại                                              | Tấn            | 1.969                            | 1.966                           | 17.898                          | 110,2                                                        | 123,2                                                        |
| Nước dừa tươi                                                  | 1000 lít       | 762                              | 750                             | 8.572                           | 75,0                                                         | 132,9                                                        |
| Bia hơi, bia đóng lon                                          | 1000 lít       | 6.745                            | 6.148                           | 53.123                          | 98,8                                                         | 100,5                                                        |
| Sợi các loại                                                   | Tấn            | 7.701                            | 7.689                           | 67.414                          | 113,5                                                        | 95,0                                                         |
| Vải dệt các loại đạt                                           | 1000 m2        | 16.362                           | 16.033                          | 169.637                         | 75,0                                                         | 97,5                                                         |
| Quần áo các loại                                               | 1000 cái       | 51.499                           | 54.119                          | 480.923                         | 94,2                                                         | 99,2                                                         |
| Giày dép các loại                                              | 1000 đôi       | 10.034                           | 10.176                          | 87.990                          | 102,9                                                        | 98,1                                                         |
| Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện                   | 1000 cái       | 6.040                            | 5.562                           | 55.497                          | 75,0                                                         | 87,0                                                         |
| Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn) | Tấn            | 15.435                           | 15.000                          | 126.706                         | 104,8                                                        | 111,2                                                        |
| Ure                                                            | Tấn            | 53.435                           | 49.957                          | 425.247                         | 186,8                                                        | 99,1                                                         |
| Phân lân nung chảy và phân NPK                                 | Tấn            | 18.982                           | 17.081                          | 270.136                         | 70,2                                                         | 94,0                                                         |
| Sơn và vecni các loại                                          | Tấn            | 1.758                            | 1.791                           | 17.101                          | 85,4                                                         | 102,9                                                        |
| Kính xây dựng                                                  | Tấn            | 32.819                           | 32.000                          | 290.983                         | 89,5                                                         | 97,2                                                         |
| Xi măng và clanhke                                             | 1000 Tấn       | 4.528                            | 4.494                           | 40.236                          | 92,9                                                         | 105,0                                                        |
| Mạch điện tử tích hợp                                          | 1000 chiếc     | 10.160                           | 11.500                          | 79.226                          | 103,4                                                        | 95,3                                                         |
| Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook               | Cái            | 251.990                          | 261.000                         | 2.356.463                       | 189,8                                                        | 162,9                                                        |
| Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng           | 1000 cái       | 31.326                           | 25.458                          | 242.276                         | 94,6                                                         | 111,9                                                        |
| Ắc quy điện                                                    | 1000 Kwh       | 76                               | 74                              | 531                             | 70,5                                                         | 71,2                                                         |
| Bóng đèn các loại                                              | 1000 cái       | 1.415                            | 1.603                           | 14.160                          | 55,6                                                         | 69,8                                                         |
| Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ                                  | Chiếc          | 2.005                            | 1.755                           | 23.111                          | 132,1                                                        | 89,1                                                         |
| Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên                            | Chiếc          | 253                              | 255                             | 3.053                           | 214,3                                                        | 150,0                                                        |
| Xe oto tải                                                     | Chiếc          | 990                              | 891                             | 10.395                          | 109,9                                                        | 129,4                                                        |
| Xe mô tô, xe máy                                               | Chiếc          | 61.871                           | 90.977                          | 690.894                         | 163,7                                                        | 109,8                                                        |
| Dụng cụ y tế                                                   | 1000 cái       | 35.750                           | 36.450                          | 299.476                         | 119,5                                                        | 126,1                                                        |
| Nén, nén cây                                                   | 1000 cây       | 3.642                            | 3.462                           | 27.410                          | 139,2                                                        | 122,8                                                        |
| Điện sản xuất                                                  | Triệu KWh      | 26                               | 49                              | 289                             | 534,7                                                        | 114,4                                                        |

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

|                                                                      | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2026 | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |                     |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|                                                                      |                |                                |                                 |                                 | Quý I<br>năm 2026            | Quý II<br>năm 2026 | Quý III<br>năm 2026 |
| Thịt lợn các loại                                                    | Tấn            | 5.992                          | 5.993                           | 5.914                           | 129,1                        | 126,5              | 114,8               |
| Nước dừa tươi                                                        | 1000 lít       | 3.490                          | 2.745                           | 2.337                           | 229,6                        | 128,9              | 83,5                |
| Bia hơi, bia đóng lon                                                | 1000 lít       | 17.203                         | 15.587                          | 20.334                          | 120,0                        | 86,6               | 99,0                |
| Sợi các loại                                                         | Tấn            | 19.772                         | 24.026                          | 23.616                          | 74,5                         | 103,1              | 111,8               |
| Vải dệt các loại dệt                                                 | 1000 m2        | 54.151                         | 64.555                          | 50.931                          | 95,5                         | 108,5              | 88,1                |
| Quần áo các loại                                                     | 1000 cái       | 143.717                        | 169.267                         | 167.939                         | 111,7                        | 90,7               | 99,1                |
| Giày dép các loại                                                    | 1000 đôi       | 25.718                         | 31.350                          | 30.923                          | 97,8                         | 91,1               | 106,7               |
| Sản phẩm mây tre đan và các<br>sản phẩm tết bện                      | 1000 cái       | 18.366                         | 20.336                          | 16.795                          | 88,1                         | 89,4               | 83,3                |
| Giấy và bìa khác (Giấy than,<br>giấy kép, giấy duplex,...khổ<br>lớn) | Tấn            | 41.166                         | 41.025                          | 44.515                          | 138,4                        | 100,8              | 102,4               |
| Ure                                                                  | Tấn            | 151.445                        | 135.971                         | 137.831                         | 103,4                        | 93,1               | 100,8               |
| Phân lân nung chảy và phân<br>NPK                                    | Tấn            | 108.204                        | 111.686                         | 50.246                          | 105,5                        | 98,4               | 70,5                |
| Sơn và vecni các loại                                                | Tấn            | 5.132                          | 6.389                           | 5.580                           | 102,2                        | 116,8              | 91,2                |
| Kính xây dựng                                                        | Tấn            | 97.407                         | 95.738                          | 97.838                          | 100,8                        | 97,2               | 93,9                |
| Xi măng và clanhke                                                   | 1000 Tấn       | 13.199                         | 13.779                          | 13.259                          | 133,1                        | 95,2               | 95,2                |
| Mạch điện tử tích hợp                                                | 1000 chiếc     | 21.930                         | 29.259                          | 28.037                          | 88,7                         | 106,1              | 91,0                |
| Máy tính xách tay, kể cả<br>notebook và subnotebook                  | Cái            | 677.533                        | 890.053                         | 788.877                         | 331,0                        | 135,2              | 135,3               |
| Linh kiện, Modul camera điện<br>thoại, màn hình cảm ứng              | 1000 cái       | 80.427                         | 75.034                          | 86.815                          | 113,9                        | 107,1              | 114,5               |
| Ắc quy điện                                                          | 1000 Kwh       | 156                            | 171                             | 205                             | 87,8                         | 61,0               | 70,8                |
| Bóng đèn các loại                                                    | 1000 cái       | 4.628                          | 4.868                           | 4.664                           | 91,5                         | 70,2               | 56,3                |
| Xe ô tô chở người dưới 10<br>chỗ                                     | Chiếc          | 8.696                          | 8.325                           | 6.090                           | 81,9                         | 90,5               | 99,3                |
| Xe ô tô chở người từ 10 chỗ<br>trở lên                               | Chiếc          | 828                            | 1.230                           | 995                             | 93,6                         | 157,9              | 268,2               |
| Xe oto tải                                                           | Chiếc          | 3.774                          | 3.386                           | 3.235                           | 145,2                        | 131,9              | 112,9               |
| Xe mô tô, xe máy                                                     | Chiếc          | 228.290                        | 230.076                         | 232.528                         | 104,5                        | 107,7              | 117,8               |
| Dụng cụ y tế                                                         | 1000 cái       | 95.074                         | 96.935                          | 107.467                         | 138,6                        | 119,3              | 122,7               |
| Nến, nến cây                                                         | 1000 cây       | 7.271                          | 9.667                           | 10.473                          | 129,7                        | 119,1              | 121,9               |
| Điện sản xuất                                                        | Triệu KWh      | 70                             | 126                             | 93                              | 119,0                        | 139,3              | 89,8                |

16. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

| Triệu đồng                                       |                                 |                                 |                                 |                              |                     |                     |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------|
|                                                  | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                     |                     |
|                                                  |                                 |                                 |                                 | Quý II<br>năm 2026           | Quý III<br>năm 2026 | 9 tháng<br>năm 2026 |
| TỔNG SỐ                                          | 42.091.537                      | 46.435.139                      | 125.188.580                     | 109,7                        | 96,0                | 105,0               |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước              | 9.795.615                       | 10.589.631                      | 28.306.272                      | 106,6                        | 60,4                | 86,2                |
| Vốn trái phiếu Chính phủ                         |                                 |                                 |                                 |                              |                     |                     |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN             | 390                             | 449                             | 1.993                           | 0,4                          | 4,1                 | 1,1                 |
| Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) | 220.981                         | 409.747                         | 640.736                         | 80,2                         | 131,2               | 80,5                |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có) | 186.921                         | 284.512                         | 649.673                         | 51,7                         | 69,1                | 58,7                |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân                 | 23.947.301                      | 27.098.435                      | 72.684.108                      | 111,2                        | 116,3               | 112,7               |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                  | 7.667.387                       | 7.793.865                       | 22.194.391                      | 116,4                        | 118,7               | 116,2               |
| Vốn huy động khác                                | 272.942                         | 258.500                         | 711.407                         | 89,1                         | 119,6               | 97,2                |

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2026

|                                            | Triệu đồng                       |                                 |                                 |                                 |                      |
|--------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|
|                                            | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2026 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | 9 tháng năm 2026<br>so với (%): |                      |
|                                            |                                  |                                 |                                 | Kế hoạch                        | Cùng kỳ<br>năm trước |
| TỔNG SỐ                                    | 3.357.434                        | 3.173.110                       | 26.881.293                      | 61,8                            | 85,1                 |
| 1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh         | 2.781.964                        | 2.620.354                       | 22.519.779                      | 65,7                            | 74,0                 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 2.558.360                        | 2.405.694                       | 20.275.970                      | 63,3                            | 82,9                 |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | 1.833.656                        | 1.724.236                       | 14.729.048                      | 51,8                            | 85,8                 |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 181.385                          | 174.189                         | 1.950.576                       | 110,1                           | 111,7                |
| Vốn nước ngoài                             | 30.612                           | 29.092                          | 203.802                         | 57,9                            | 121,9                |
| Xổ số kiến thiết                           | 11.607                           | 11.379                          | 89.431                          | 63,9                            | 129,4                |
| Vốn khác                                   |                                  |                                 |                                 |                                 |                      |
| 2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã           | 575.470                          | 552.757                         | 4.361.514                       | 47,5                            | 377,3                |
| Vốn cân đối ngân sách xã                   | 465.899                          | 446.484                         | 3.559.296                       | 41,0                            | 322,8                |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | 280.519                          | 268.829                         | 2.118.288                       | 27,8                            | 229,4                |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | 104.893                          | 101.781                         | 766.011                         | 160,5                           | 1.435,9              |
| Vốn khác                                   | 4.678                            | 4.492                           | 36.206                          | 147,8                           |                      |

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

các quý năm 2026

| Triệu đồng                                    |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|                                               | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2026 | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |                     |
|                                               |                                |                                 |                                 | Quý I<br>năm 2026            | Quý II<br>năm 2026 | Quý III<br>năm 2026 |
| TỔNG SỐ                                       | 7.544.826                      | 9.307.007                       | 10.029.460                      | 128,4                        | 106,6              | 59,1                |
| 1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh            | 6.375.374                      | 7.813.505                       | 8.330.901                       | 114,7                        | 93,5               | 50,4                |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                    | 5.665.673                      | 6.963.410                       | 7.646.887                       | 115,8                        | 93,7               | 63,1                |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất              | 4.244.727                      | 5.022.658                       | 5.461.663                       | 105,3                        | 82,2               | 77,7                |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo<br>mục tiêu | 643.612                        | 749.233                         | 557.732                         | 113,5                        | 228,2              | 65,6                |
| Vốn nước ngoài                                | 41.876                         | 70.786                          | 91.140                          | 77,1                         | 120,2              | 168,8               |
| Xổ số kiến thiết                              | 24.213                         | 30.076                          | 35.142                          | 138,5                        | 131,0              | 122,6               |
| Vốn khác                                      |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| 2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã              | 1.169.452                      | 1.493.502                       | 1.698.560                       | 369,1                        | 394,1              | 369,0               |
| Vốn cân đối ngân sách xã                      | 973.235                        | 1.215.278                       | 1.370.783                       | 307,2                        | 320,7              | 336,9               |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất              | 578.606                        | 706.526                         | 833.157                         | 210,0                        | 217,8              | 257,6               |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | 187.161                        | 265.132                         | 313.718                         |                              |                    | 588,1               |
| Vốn khác                                      | 9.056                          | 13.092                          | 14.059                          |                              |                    |                     |

19. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25 tháng báo cáo

| STT                                                                   | Chỉ tiêu                                                                | Sơ bộ<br>tháng 9<br>năm 2026 | Sơ bộ<br>9 tháng<br>năm 2026 | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) | 9 tháng năm<br>2026<br>so với<br>năm trước (%) |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI</b>          |                                                                         |                              |                              |                                                           |                                                |
| I.                                                                    | <b>Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập</b>             | <b>595</b>                   | <b>6.429</b>                 | <b>96,6</b>                                               | <b>100,2</b>                                   |
| 1                                                                     | Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới                                      | 301                          | 4.050                        | 76,4                                                      | 98,5                                           |
| 1.1                                                                   | Đơn vị trực thuộc                                                       | 294                          | 2.379                        | 132,4                                                     | 103,2                                          |
| 1.2                                                                   | Chi nhánh                                                               | 11                           | 128                          | 52,4                                                      | 48,5                                           |
|                                                                       | Địa điểm kinh doanh                                                     | 279                          | 2.209                        | 147,6                                                     | 111,4                                          |
|                                                                       | Văn phòng đại diện                                                      | 4                            | 42                           | 33,3                                                      | 71,2                                           |
| 2                                                                     | <b>Vốn đăng ký (Tỷ đồng)</b>                                            | <b>4.352</b>                 | <b>42.620</b>                | <b>137,9</b>                                              | <b>83,6</b>                                    |
| 3                                                                     | <b>Lao động (Người)</b>                                                 | <b>2.874</b>                 | <b>23.182</b>                | <b>73,0</b>                                               | <b>72,2</b>                                    |
| 4                                                                     | <b>Von đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)</b>                   | <b>14</b>                    | <b>11</b>                    | <b>180,4</b>                                              | <b>84,8</b>                                    |
| <b>DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG</b>         |                                                                         |                              |                              |                                                           |                                                |
| II.                                                                   | <b>Doanh nghiệp</b>                                                     | <b>108</b>                   | <b>1.372</b>                 | <b>136,7</b>                                              | <b>108,1</b>                                   |
| 1                                                                     | Doanh nghiệp                                                            | 97                           | 1.077                        | 142,6                                                     | 109,3                                          |
| 2                                                                     | Đơn vị trực thuộc                                                       | 11                           | 295                          | 100,0                                                     | 103,9                                          |
|                                                                       | Chi nhánh                                                               | 4                            | 96                           | 133,3                                                     | 124,7                                          |
|                                                                       | Địa điểm kinh doanh                                                     | 7                            | 182                          | 100,0                                                     | 97,8                                           |
|                                                                       | Văn phòng đại diện                                                      | 0                            | 17                           | 0,0                                                       | 81,0                                           |
| <b>DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ</b> |                                                                         |                              |                              |                                                           |                                                |
| III.                                                                  | <b>Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn</b> | <b>382</b>                   | <b>4.907</b>                 | <b>145,2</b>                                              | <b>135,0</b>                                   |
| 1                                                                     | Doanh nghiệp                                                            | 91                           | 2.625                        | 79,1                                                      | 97,4                                           |
| 1.1                                                                   | Doanh nghiệp                                                            | 65                           | 2.198                        | 67,0                                                      | 95,9                                           |
| 1.2                                                                   | Đơn vị trực thuộc                                                       | 26                           | 427                          | 144,4                                                     | 105,7                                          |
|                                                                       | Chi nhánh                                                               | 6                            | 154                          | 150,0                                                     | 94,5                                           |
|                                                                       | Địa điểm kinh doanh                                                     | 16                           | 223                          | 114,3                                                     | 113,2                                          |
|                                                                       | Văn phòng đại diện                                                      | 4                            | 50                           | -                                                         | 113,6                                          |
| 2                                                                     | <b>Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể</b>                      | <b>291</b>                   | <b>2.282</b>                 | <b>196,6</b>                                              | <b>243,0</b>                                   |
| 2.1                                                                   | Doanh nghiệp                                                            | 214                          | 1.133                        | 281,6                                                     | 251,8                                          |
| 2.2                                                                   | Đơn vị trực thuộc                                                       | 77                           | 1.149                        | 106,9                                                     | 235,0                                          |
|                                                                       | Chi nhánh                                                               | 35                           | 159                          | 318,2                                                     | 220,8                                          |
|                                                                       | Địa điểm kinh doanh                                                     | 30                           | 923                          | 53,6                                                      | 249,5                                          |
|                                                                       | Văn phòng đại diện                                                      | 12                           | 67                           | 240,0                                                     | 142,6                                          |

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

20. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ  
tháng 9 và 9 tháng năm 2026

|                    | Triệu đồng                       |                                 |                                 |                                                              |                                                              |
|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                    | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2026 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
| TỔNG SỐ            | 26.064.883                       | 26.516.788                      | 239.674.259                     | 119,9                                                        | 120,9                                                        |
| Bán lẻ hàng hóa    | 21.899.211                       | 22.317.913                      | 201.442.455                     | 119,4                                                        | 120,3                                                        |
| Lưu trú và ăn uống | 2.074.513                        | 2.072.248                       | 19.834.723                      | 113,7                                                        | 119,9                                                        |
| Du lịch lữ hành    | 15.415                           | 9.924                           | 187.628                         | 90,6                                                         | 108,6                                                        |
| Dịch vụ khác       | 2.075.744                        | 2.116.703                       | 18.209.453                      | 133,3                                                        | 129,0                                                        |

**Ghi chú:** Dịch vụ khác không bao gồm dịch vụ thông tin và truyền thông; chuyên môn khoa học công nghệ.

21. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ các quý năm 2026

|                    | Triệu đồng                     |                                 |                                 |                              |                    |                     |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|                    | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2026 | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |                     |
|                    |                                |                                 |                                 | Quý I<br>năm 2026            | Quý II<br>năm 2026 | Quý III<br>năm 2026 |
| TỔNG SỐ            | 81.955.139                     | 79.352.560                      | 78.366.560                      | 121,1                        | 121,6              | 119,8               |
| Bán lẻ hàng hóa    | 69.425.947                     | 66.199.535                      | 65.816.973                      | 120,6                        | 120,9              | 119,4               |
| Lưu trú và ăn uống | 6.743.736                      | 6.873.731                       | 6.217.256                       | 122,5                        | 123,6              | 113,5               |
| Du lịch lữ hành    | 45.717                         | 91.365                          | 50.546                          | 88,1                         | 108,3              | 138,2               |
| Dịch vụ khác       | 5.739.739                      | 6.187.929                       | 6.281.785                       | 127,3                        | 127,6              | 131,9               |

22. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2026

|                                                        | Triệu đồng                       |                                 |                                 |                                                              |                                                              |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                        | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2026 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
| TỔNG SỐ                                                | 21.899.211                       | 22.317.913                      | 201.442.455                     | 119,4                                                        | 120,3                                                        |
| Lương thực, thực phẩm                                  | 8.221.275                        | 8.457.025                       | 75.921.391                      | 113,2                                                        | 116,8                                                        |
| Hàng may mặc                                           | 1.211.820                        | 1.234.257                       | 10.934.412                      | 133,8                                                        | 129,2                                                        |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình               | 2.326.122                        | 2.376.017                       | 21.229.166                      | 118,3                                                        | 115,5                                                        |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                             | 202.198                          | 216.280                         | 1.822.955                       | 124,7                                                        | 119,2                                                        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                | 3.538.376                        | 3.577.665                       | 33.813.622                      | 116,5                                                        | 115,1                                                        |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                             | 1.535.970                        | 1.572.022                       | 15.128.289                      | 133,3                                                        | 121,3                                                        |
| Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)      | 398.841                          | 395.224                         | 3.801.527                       | 112,8                                                        | 113,7                                                        |
| Xăng, dầu các loại                                     | 2.060.241                        | 2.048.175                       | 16.750.515                      | 162,5                                                        | 150,2                                                        |
| Nhiên liệu khác                                        | 250.244                          | 256.580                         | 2.248.711                       | 111,5                                                        | 113,2                                                        |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                       | 630.118                          | 651.210                         | 6.193.486                       | 107,3                                                        | 167,3                                                        |
| Hàng hóa khác                                          | 711.528                          | 733.454                         | 6.339.634                       | 110,2                                                        | 111,9                                                        |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 812.478                          | 800.004                         | 7.258.747                       | 106,3                                                        | 112,9                                                        |

## 23. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

Triệu đồng

|                                                             | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2026 | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |                     |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|                                                             |                                |                                 |                                 | Quý I<br>năm 2026            | Quý II<br>năm 2026 | Quý III<br>năm 2026 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                              | <b>69.425.947</b>              | <b>66.199.535</b>               | <b>65.816.973</b>               | <b>120,6</b>                 | <b>120,9</b>       | <b>119,4</b>        |
| Lương thực, thực phẩm                                       | 26.385.090                     | 24.938.117                      | 24.598.184                      | 117,3                        | 118,4              | 114,8               |
| Hàng may mặc                                                | 3.661.088                      | 3.614.740                       | 3.658.584                       | 125,1                        | 129,5              | 133,2               |
| Đồ dùng, dụng cụ trang<br>thiết bị gia đình                 | 7.338.300                      | 6.898.044                       | 6.992.822                       | 118,7                        | 112,8              | 114,8               |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                  | 612.885                        | 593.405                         | 616.665                         | 117,1                        | 120,8              | 119,7               |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                     | 12.270.844                     | 10.866.940                      | 10.675.838                      | 119,9                        | 110,7              | 114,5               |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                                  | 5.274.812                      | 5.045.701                       | 4.807.776                       | 116,2                        | 121,6              | 127,1               |
| Phương tiện đi lại, trừ ô tô<br>con (kể cả phụ tùng)        | 1.374.636                      | 1.223.559                       | 1.203.332                       | 114,4                        | 114,9              | 111,9               |
| Xăng, dầu các loại                                          | 4.958.773                      | 5.720.922                       | 6.070.820                       | 126,1                        | 160,7              | 165,9               |
| Nhiên liệu khác                                             | 739.274                        | 754.580                         | 754.857                         | 111,5                        | 115,3              | 112,8               |
| Đá quý, kim loại quý và sản<br>phẩm                         | 2.102.908                      | 2.163.783                       | 1.926.795                       | 225,6                        | 204,1              | 112,7               |
| Hàng hóa khác                                               | 2.231.620                      | 1.995.210                       | 2.112.804                       | 120,1                        | 106,4              | 109,3               |
| Sửa chữa xe có động cơ,<br>môtô, xe máy và xe có<br>động cơ | 2.475.717                      | 2.384.534                       | 2.398.496                       | 118,0                        | 112,0              | 109,0               |

24. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống,  
du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2026

|                          | Triệu đồng                       |                                 |                                 |                                                              |                                                              |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                          | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2026 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
| TỔNG SỐ                  | 4.165.672                        | 4.198.875                       | 38.231.804                      | 122,7                                                        | 124,0                                                        |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 2.074.513                        | 2.072.248                       | 19.834.723                      | 113,7                                                        | 119,9                                                        |
| Dịch vụ lưu trú          | 188.909                          | 175.867                         | 1.898.881                       | 113,8                                                        | 124,4                                                        |
| Dịch vụ ăn uống          | 1.885.604                        | 1.896.381                       | 17.935.842                      | 113,7                                                        | 119,5                                                        |
| Dịch vụ lữ hành          | 15.415                           | 9.924                           | 187.628                         | 90,6                                                         | 108,6                                                        |
| Dịch vụ khác             | 2.075.744                        | 2.116.703                       | 18.209.453                      | 133,3                                                        | 129,0                                                        |

25. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác  
các quý năm 2026

| Triệu đồng               |                                |                                 |                                 |                              |                    |                    |
|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2026 | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |                    |
|                          |                                |                                 |                                 | Quý I<br>năm 2026            | Quý II<br>năm 2026 | Quý II<br>năm 2026 |
| TỔNG SỐ                  | 12.529.192                     | 13.153.025                      | 12.549.587                      | 124,5                        | 125,3              | 122,1              |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 6.743.736                      | 6.873.731                       | 6.217.256                       | 122,5                        | 123,6              | 113,5              |
| Dịch vụ lưu trú          | 636.048                        | 702.267                         | 560.566                         | 127,2                        | 129,0              | 116,2              |
| Dịch vụ ăn uống          | 6.107.688                      | 6.171.464                       | 5.656.690                       | 122,0                        | 123,0              | 113,3              |
| Dịch vụ lữ hành          | 45.717                         | 91.365                          | 50.546                          | 88,1                         | 108,3              | 138,2              |
| Dịch vụ khác             | 5.739.739                      | 6.187.929                       | 6.281.785                       | 127,3                        | 127,6              | 131,9              |

26. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ  
tháng 9 và 9 tháng năm 2026

|                                       | Chỉ số giá tháng 9 so với: |                     |                      |                     | Bình quân<br>quý III<br>năm 2026<br>so với cùng<br>kỳ năm trước | Bình quân<br>9 tháng<br>năm 2026<br>so với cùng<br>kỳ năm trước |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                       | Kỳ gốc<br>2024             | Tháng 9<br>năm 2025 | Tháng 12<br>năm 2025 | Tháng 8<br>năm 2026 |                                                                 |                                                                 |
| I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG               | 108,24                     | 104,59              | 104,73               | 101,25              | 103,89                                                          | 103,61                                                          |
| 1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống         | 107,87                     | 104,68              | 103,88               | 101,97              | 103,64                                                          | 103,09                                                          |
| Trong đó: Lương thực                  | 101,86                     | 101,64              | 102,24               | 101,83              | 100,24                                                          | 99,10                                                           |
| Thực phẩm                             | 108,31                     | 104,92              | 103,71               | 102,21              | 103,96                                                          | 103,62                                                          |
| Ăn uống ngoài gia đình                | 110,71                     | 105,98              | 105,64               | 101,23              | 104,91                                                          | 103,76                                                          |
| 2. Đồ uống và thuốc lá                | 106,84                     | 104,42              | 104,92               | 101,46              | 103,37                                                          | 102,61                                                          |
| 3. May mặc, mũ nón, giày dép          | 103,12                     | 101,53              | 101,38               | 100,40              | 101,42                                                          | 101,30                                                          |
| 4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD | 110,83                     | 103,90              | 105,68               | 99,36               | 104,94                                                          | 107,00                                                          |
| 5. Thiết bị và đồ dùng gia đình       | 105,90                     | 103,27              | 103,06               | 100,45              | 103,12                                                          | 102,83                                                          |
| 6. Thuốc và dịch vụ y tế              | 107,44                     | 101,53              | 101,50               | 100,03              | 101,51                                                          | 101,26                                                          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                | 108,40                     | 100,11              | 100,05               | 100,00              | 100,11                                                          | 100,65                                                          |
| 7. Giao thông                         | 108,47                     | 111,82              | 112,99               | 104,18              | 107,81                                                          | 105,96                                                          |
| 8. Bưu chính viễn thông               | 99,00                      | 99,81               | 99,84                | 100,05              | 99,78                                                           | 99,77                                                           |
| 9. Giáo dục                           | 108,76                     | 103,90              | 103,89               | 103,63              | 101,52                                                          | 100,66                                                          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục            | 109,20                     | 104,17              | 104,16               | 104,14              | 101,39                                                          | 100,48                                                          |
| 10. Văn hoá, giải trí và du lịch      | 116,43                     | 106,85              | 106,75               | 100,46              | 106,65                                                          | 104,15                                                          |
| 11. Hàng hóa và dịch vụ khác          | 112,82                     | 106,22              | 106,02               | 100,42              | 105,92                                                          | 103,22                                                          |
| II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG                   | 174,03                     | 111,22              | 94,04                | 101,15              | 115,27                                                          | 143,55                                                          |
| III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ              | 104,70                     | 98,90               | 99,17                | 99,26               | 99,81                                                           | 101,11                                                          |

27. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
tháng 9 và 9 tháng năm 2026

|                           | Triệu đồng                      |                                 |                                                  |                                                           |                                                           |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                           | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>tháng trước (%) | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| TỔNG SỐ                   | 4.459.950                       | 39.798.399                      | 101,1                                            | 119,9                                                     | 121,0                                                     |
| 1. Vận tải hành khách     | 587.381                         | 5.214.664                       | 100,7                                            | 121,7                                                     | 125,0                                                     |
| Đường sắt                 |                                 |                                 |                                                  |                                                           |                                                           |
| Đường biển                |                                 |                                 |                                                  |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa        | 30.007                          | 257.165                         | 101,5                                            | 123,7                                                     | 120,5                                                     |
| Đường bộ                  | 557.374                         | 4.957.499                       | 100,7                                            | 121,6                                                     | 125,3                                                     |
| 2. Vận tải hàng hóa       | 3.606.020                       | 32.269.638                      | 101,2                                            | 119,8                                                     | 120,9                                                     |
| Đường sắt                 |                                 |                                 |                                                  |                                                           |                                                           |
| Đường biển                | 644.654                         | 5.996.071                       | 101,1                                            | 115,3                                                     | 128,4                                                     |
| Đường thủy nội địa        | 1.265.370                       | 10.994.863                      | 102,4                                            | 125,5                                                     | 121,1                                                     |
| Đường bộ                  | 1.695.996                       | 15.278.704                      | 100,3                                            | 117,6                                                     | 118,1                                                     |
| 3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 247.507                         | 2.150.198                       | 101,7                                            | 115,8                                                     | 114,8                                                     |
| 4. Bưu chính chuyển phát  | 19.042                          | 163.899                         | 100,5                                            | 129,5                                                     | 111,9                                                     |

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
các quý năm 2026

| Triệu đồng                |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|                           | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2026 | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |                     |
|                           |                                |                                 |                                 | Quý I<br>năm 2026            | Quý II<br>năm 2026 | Quý III<br>năm 2026 |
| TỔNG SỐ                   | 13.465.246                     | 13.075.233                      | 13.257.920                      | 119,8                        | 122,6              | 120,8               |
| 1. Vận tải hành khách     | 1.742.355                      | 1.722.296                       | 1.750.013                       | 125,9                        | 125,9              | 123,3               |
| Đường sắt                 |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường biển                |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường thủy nội địa        | 83.887                         | 84.402                          | 88.876                          | 109,3                        | 128,4              | 125,3               |
| Đường bộ                  | 1.658.468                      | 1.637.894                       | 1.661.137                       | 126,9                        | 125,8              | 123,2               |
| 2. Vận tải hàng hóa       | 10.956.363                     | 10.592.498                      | 10.720.777                      | 119,6                        | 122,5              | 120,7               |
| Đường sắt                 |                                | 0                               |                                 |                              |                    |                     |
| Đường biển                | 2.097.761                      | 1.976.989                       | 1.921.321                       | 132,0                        | 133,9              | 119,7               |
| Đường thủy nội địa        | 3.699.337                      | 3.570.957                       | 3.724.569                       | 119,9                        | 119,4              | 124,0               |
| Đường bộ                  | 5.159.265                      | 5.044.552                       | 5.074.887                       | 115,1                        | 120,6              | 118,8               |
| 3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 713.285                        | 706.330                         | 730.583                         | 111,1                        | 117,9              | 115,6               |
| 4, Bưu chính, chuyển phát | 53.243                         | 54.109                          | 56.547                          | 100,6                        | 112,0              | 125,0               |

29. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2026

|                                      | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2026 | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>tháng trước<br>(%) | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>I. HÀNH KHÁCH</b>                 |                                 |                                 |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>1. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>      | <b>10.610</b>                   | <b>94.806</b>                   | <b>100,3</b>                                        | <b>119,2</b>                                              | <b>121,3</b>                                              |
| Đường sắt                            |                                 |                                 |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                           |                                 |                                 |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa                   | 1.943                           | 17.297                          | 100,2                                               | 126,0                                                     | 121,7                                                     |
| Đường bộ                             | 8.667                           | 77.509                          | 100,3                                               | 117,8                                                     | 121,2                                                     |
| <b>2. Luân chuyển (Nghìn HK.Km)</b>  | <b>565.269</b>                  | <b>5.040.850</b>                | <b>100,6</b>                                        | <b>110,9</b>                                              | <b>114,6</b>                                              |
| Đường sắt                            |                                 |                                 |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                           |                                 |                                 |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa                   | 6.218                           | 53.543                          | 101,5                                               | 118,4                                                     | 111,7                                                     |
| Đường bộ                             | 559.051                         | 4.987.307                       | 100,6                                               | 110,9                                                     | 114,7                                                     |
| <b>II. HÀNG HÓA</b>                  |                                 |                                 |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>1. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>     | <b>35.037</b>                   | <b>300.904</b>                  | <b>101,5</b>                                        | <b>108,2</b>                                              | <b>115,3</b>                                              |
| Đường sắt                            |                                 |                                 |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                           | 2.387                           | 22.345                          | 100,9                                               | 112,4                                                     | 121,7                                                     |
| Đường thủy nội địa                   | 14.769                          | 129.210                         | 101,7                                               | 118,2                                                     | 116,6                                                     |
| Đường bộ                             | 17.881                          | 149.349                         | 101,5                                               | 100,6                                                     | 113,3                                                     |
| <b>2. Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)</b> | <b>4.208.586</b>                | <b>37.386.753</b>               | <b>101,4</b>                                        | <b>112,5</b>                                              | <b>114,7</b>                                              |
| Đường sắt                            |                                 |                                 |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                           | 1.416.822                       | 13.222.964                      | 101,0                                               | 111,8                                                     | 121,6                                                     |
| Đường thủy nội địa                   | 2.067.598                       | 17.894.420                      | 102,1                                               | 117,9                                                     | 112,6                                                     |
| Đường bộ                             | 724.166                         | 6.269.369                       | 100,2                                               | 100,5                                                     | 107,3                                                     |

30. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2026

|                               | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2026 | Thực hiện<br>quý II<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2026 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |                     |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|                               |                                |                                 |                                 | Quý I<br>năm 2026            | Quý II<br>năm 2026 | Quý III<br>năm 2026 |
| I. HÀNH KHÁCH                 |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| 1. Vận chuyển (Nghìn HK)      | 31.664                         | 31.401                          | 31.741                          | 119,0                        | 124,0              | 121,0               |
| Đường sắt                     |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường biển                    |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường thủy nội địa            | 5.747                          | 5.738                           | 5.812                           | 107,0                        | 133,4              | 128,0               |
| Đường bộ                      | 25.917                         | 25.663                          | 25.929                          | 122,0                        | 122,1              | 119,6               |
| 2. Luân chuyển (Nghìn HK.Km)  | 1.693.502                      | 1.661.676                       | 1.685.672                       | 115,4                        | 115,3              | 113,3               |
| Đường sắt                     |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường biển                    |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường thủy nội địa            | 17.608                         | 17.510                          | 18.425                          | 98,6                         | 120,1              | 119,0               |
| Đường bộ                      | 1.675.894                      | 1.644.166                       | 1.667.247                       | 115,6                        | 115,2              | 113,2               |
| II. HÀNG HÓA                  |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| 1. Vận chuyển (Nghìn tấn)     | 100.367                        | 97.698                          | 102.839                         | 117,4                        | 115,5              | 113,1               |
| Đường sắt                     |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường biển                    | 7.877                          | 7.345                           | 7.123                           | 121,0                        | 128,6              | 116,2               |
| Đường thủy nội địa            | 43.826                         | 41.867                          | 43.517                          | 119,6                        | 113,2              | 116,9               |
| Đường bộ                      | 48.664                         | 48.486                          | 52.199                          | 115,0                        | 115,7              | 109,7               |
| 2. Luân chuyển (Nghìn tấn.Km) | 12.780.354                     | 12.157.480                      | 12.448.919                      | 115,8                        | 115,4              | 112,8               |
| Đường sắt                     |                                |                                 |                                 |                              |                    |                     |
| Đường biển                    | 4.651.207                      | 4.346.604                       | 4.225.153                       | 121,8                        | 127,8              | 115,6               |
| Đường thủy nội địa            | 6.052.770                      | 5.770.781                       | 6.070.869                       | 112,8                        | 109,7              | 115,4               |
| Đường bộ                      | 2.076.377                      | 2.040.095                       | 2.152.897                       | 112,2                        | 109,2              | 101,3               |

31. Hoạt động du lịch

|                                                             | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm<br>2026 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>2026 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm<br>2026 | So với cùng kỳ năm<br>trước (%) |                     |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|                                                             |                                     |                                    |                                    | Tháng 9<br>năm 2026             | 9 tháng<br>năm 2026 |
| <b>1. Doanh thu (Triệu đồng)</b>                            | <b>1.451.757</b>                    | <b>1.123.665</b>                   | <b>21.979.077</b>                  | <b>118,6</b>                    | <b>123,5</b>        |
| Doanh thu khách sạn                                         | 185.032                             | 145.463                            | 1.657.967                          | 125,9                           | 128,3               |
| Doanh thu nhà hàng                                          | 771.520                             | 595.699                            | 10.853.302                         | 117,8                           | 125,4               |
| Vận chuyển khách du lịch                                    | 168.332                             | 129.728                            | 2.673.246                          | 115,6                           | 120,1               |
| Bán hàng cho khách du lịch                                  | 105.793                             | 81.996                             | 2.492.817                          | 116,4                           | 124,4               |
| Dịch vụ khác                                                | 221.080                             | 170.779                            | 4.301.745                          | 119,2                           | 119,0               |
| <b>2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan (Lượt khách)</b> | <b>1.191.545</b>                    | <b>962.304</b>                     | <b>20.958.130</b>                  | <b>127,7</b>                    | <b>125,5</b>        |
| Khách trong nước                                            | 964.419                             | 751.596                            | 18.516.113                         | 122,9                           | 122,8               |
| Khách quốc tế                                               | 227.126                             | 210.708                            | 2.442.017                          | 148,7                           | 151,7               |
| <b>3. Số lượt khách lưu trú (Lượt khách)</b>                | <b>349.723</b>                      | <b>282.695</b>                     | <b>4.405.595</b>                   | <b>119,6</b>                    | <b>130,1</b>        |
| <b>4. Số ngày khách lưu trú (Ngày)</b>                      | <b>430.117</b>                      | <b>328.149</b>                     | <b>4.768.268</b>                   | <b>115,2</b>                    | <b>126,2</b>        |

32. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Tính đến ngày 14/9/2026

|                                | Sơ bộ<br>tháng 9<br>năm 2026 | Sơ bộ<br>9 tháng<br>năm 2026 | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2026<br>(%) | Tháng 9<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) | 9 tháng<br>năm 2026<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| I. TAI NẠN GIAO THÔNG          |                              |                              |                                                             |                                                           |                                                           |
| 1. Số vụ tai nạn giao thông    | 50                           | 495                          | 90,9                                                        | 84,7                                                      | 83,8                                                      |
| Đường bộ                       | 50                           | 486                          | 92,6                                                        | 89,3                                                      | 84,2                                                      |
| Đường sắt                      |                              | 8                            |                                                             |                                                           | 57,1                                                      |
| Đường thủy                     |                              | 1                            |                                                             |                                                           |                                                           |
| 2. Số người chết               | 31                           | 303                          | 81,6                                                        | 68,9                                                      | 89,1                                                      |
| Đường bộ                       | 31                           | 296                          | 83,8                                                        | 72,1                                                      | 90,0                                                      |
| Đường sắt                      |                              | 7                            |                                                             |                                                           | 63,6                                                      |
| Đường thủy                     |                              |                              |                                                             |                                                           |                                                           |
| 3. Số người bị thương          | 40                           | 310                          | 129,0                                                       | 153,8                                                     | 82,7                                                      |
| Đường bộ                       | 40                           | 309                          | 129,0                                                       | 160,0                                                     | 82,8                                                      |
| Đường sắt                      |                              | 1                            |                                                             |                                                           | 50,0                                                      |
| Đường thủy                     |                              |                              |                                                             |                                                           |                                                           |
| II. CHÁY, NỔ                   |                              |                              |                                                             |                                                           |                                                           |
| Số vụ cháy, nổ                 | 2                            | 17                           | 100,0                                                       | 66,7                                                      | 81,0                                                      |
| Số người chết                  |                              |                              |                                                             |                                                           |                                                           |
| Số người bị thương             |                              | 3                            |                                                             |                                                           | 60,0                                                      |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại | 3                            | 608                          | 4,3                                                         | 4,3                                                       | 89,6                                                      |

Nguồn số liệu: Công an tỉnh Ninh Bình

33. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/9/2026

|                                    | Đơn vị<br>tính | Quý I<br>năm 2026 | Quý II<br>năm 2026 | Quý III<br>năm 2026 |
|------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| <b>I. TAI NẠN GIAO THÔNG</b>       |                |                   |                    |                     |
| <b>1. Số vụ tai nạn giao thông</b> | <b>Vụ</b>      | <b>176</b>        | <b>168</b>         | <b>151</b>          |
| Đường bộ                           | "              | 169               | 167                | 150                 |
| Đường sắt                          | "              | 7                 |                    | 1                   |
| Đường thủy                         | "              |                   | 1                  |                     |
| <b>2. Số người chết</b>            | <b>Người</b>   | <b>111</b>        | <b>105</b>         | <b>87</b>           |
| Đường bộ                           | "              | 105               | 105                | 86                  |
| Đường sắt                          | "              | 6                 |                    | 1                   |
| Đường thủy                         | "              |                   |                    |                     |
| <b>3. Số người bị thương</b>       | <b>Người</b>   | <b>102</b>        | <b>98</b>          | <b>110</b>          |
| Đường bộ                           | "              | 101               | 98                 | 110                 |
| Đường sắt                          | "              | 1                 |                    |                     |
| Đường thủy                         | "              |                   |                    |                     |
| <b>II. CHÁY, NỔ</b>                |                |                   |                    |                     |
| Số vụ cháy, nổ                     | Vụ             | 5                 | 2                  | 10                  |
| Số người chết                      | Người          |                   |                    |                     |
| Số người bị thương                 | Người          |                   |                    | 3                   |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại     | Triệu đồng     | 240               | 30                 | 338                 |

Nguồn số liệu: Công an tỉnh Ninh Bình